

LUẬT
THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật thi hành án hình sự.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành bản án, quyết định về hình phạt tù, tử hình, cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, trục xuất, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, án treo, biện pháp tư pháp; quyền, nghĩa vụ của người chấp hành án hình sự, biện pháp tư pháp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp.

Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành

1. Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đã có quyết định thi hành:

a) Bản án hoặc phần bản án của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm;

b) Bản án của Toà án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Toà án.

2. Bản án hoặc quyết định của Tòa án được thi hành ngay theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Quyết định của Toà án Việt Nam tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam chấp hành án và đã có quyết định thi hành; quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

4. Bản án, quyết định về áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người chấp hành án* là người bị kết tội và phải chịu hình phạt theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

2. *Phạm nhân* là người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân.

3. *Thi hành án phạt tù* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc phạm nhân phải chịu sự quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo để họ trở thành người có ích cho xã hội.

4. *Thi hành án tử hình* là việc cơ quan có thẩm quyền tước bỏ quyền sống của người chấp hành án theo quy định của Luật này.

5. *Thi hành án treo* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này giám sát, giáo dục người bị phạt tù được hưởng án treo trong thời gian thử thách.

6. *Thi hành án phạt cải tạo không giam giữ* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này giám sát, giáo dục người chấp hành án tại xã, phường, thị trấn và khẩu trừ thu nhập sung quỹ nhà nước theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

7. *Thi hành án phạt cấm cư trú* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người chấp hành án không được tạm trú, thường trú ở một số địa phương nhất định theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

8. *Thi hành án phạt quản chế* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người chấp hành án phải cư trú, làm ăn sinh sống ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

9. *Thi hành án phạt trục xuất* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người chấp hành án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

10. *Thi hành án phạt tước một số quyền công dân* là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này tước bỏ một hoặc một số quyền công dân của người chấp hành án theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

11. *Thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định* là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người phải chấp hành án không được đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

12. *Thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc người đang chấp hành án bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình phải điều trị tại cơ sở chữa bệnh bắt buộc theo bản án, quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát.

13. *Thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này buộc người chưa thành niên phạm tội nhưng không phải chịu hình phạt phải chịu sự giám sát, giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo bản án, quyết định của Tòa án.

14. *Thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này đưa người chưa thành niên phạm tội nhưng không phải chịu hình phạt vào trường giáo dưỡng để giáo dục theo bản án, quyết định của Tòa án.

15. *Áp giải thi hành án* là việc buộc người chấp hành án phạt tù, tử hình, trực xuất đến nơi chấp hành án. Người áp giải được trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

16. *Trích xuất* là việc thực hiện quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của Luật này đưa phạm nhân, người bị kết án tử hình hoặc người chấp hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng khỏi nơi quản lý và chuyển giao cho cơ quan, người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, khám, chữa bệnh, quản lý giam giữ trong thời hạn nhất định.

17. *Danh bản* là bản ghi thông tin tóm tắt về lai lịch, nhân dạng, ảnh chụp ba tư thế, in dấu vân tay hai ngón trỏ của người chấp hành án, người chấp hành biện pháp tư pháp do cơ quan có thẩm quyền lập và lưu giữ.

18. *Chỉ bản* là bản ghi thông tin tóm tắt về lai lịch và in dấu vân tay tất cả các ngón của người chấp hành án do cơ quan có thẩm quyền lập và lưu giữ.

Điều 4. Nguyên tắc thi hành án hình sự

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Bản án, quyết định có hiệu lực thi hành phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh.

3. Bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án.

4. Kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục cải tạo phải trên cơ sở tính chất và mức độ phạm tội, độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án.

5. Thi hành án đối với người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội.

6. Khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo, tự nguyện bồi thường thiệt hại.

7. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong hoạt động thi hành án hình sự.

8. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình vào việc giáo dục cải tạo người chấp hành án.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự

Cơ quan, tổ chức và cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này trong thi hành án hình sự.

Điều 6. Giám sát việc thi hành án hình sự

Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức trong thi hành án hình sự và các cơ quan, tổ chức khác liên quan đến hoạt động thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự

1. Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về thi hành án hình sự.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự

Hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự giữa cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án hình sự

1. Phá huỷ cơ sở quản lý giam giữ phạm nhân; huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của cơ sở quản lý giam giữ phạm nhân; tổ chức trốn hoặc trốn

khỏi nơi quản lý phạm nhân; tổ chức trốn hoặc trốn khi đang bị áp giải thi hành án; đánh tháo phạm nhân, người bị áp giải thi hành án.

2. Không chấp hành quyết định thi hành án hình sự; cản trở hoặc chống lại việc thực hiện nội quy, quy chế về thi hành án hình sự hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự.

3. Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về thi hành án hình sự; trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người có trách nhiệm thi hành án hình sự.

4. Không ra quyết định thi hành án hình sự; không thi hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật.

5. Đưa, nhận, môi giới hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự.

6. Tha trái pháp luật người đang bị giam, người bị áp giải thi hành án; thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, canh gác, áp giải thi hành án để người chấp hành án phạt tù, án tử hình hoặc án trục xuất trốn.

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn đề nghị miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ thời hạn chấp hành án cho người không đủ điều kiện được miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ; không đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án hình sự cho người đủ điều kiện được miễn, giảm; cản trở người chấp hành án thực hiện quyền được đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án.

8. Cấp hoặc từ chối cấp quyết định, giấy chứng nhận, xác nhận hoặc giấy tờ khác về thi hành án hình sự trái quy định của pháp luật.

9. Xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án.

10. Làm sai lệch hồ sơ, sổ sách về thi hành án hình sự.

CHƯƠNG II HỆ THỐNG TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 10. Hệ thống tổ chức thi hành án hình sự

1. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự:

- a) Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an;
- b) Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan thi hành án hình sự:

- a) Trại giam thuộc Bộ Công an, trại giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu (sau đây gọi là trại giam);

b) Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh);

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện);

d) Cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu).

3. Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự:

a) Trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam cấp quân khu (sau đây gọi là trại tạm giam);

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã);

c) Đơn vị quân đội cấp trung đoàn và tương đương (sau đây gọi là đơn vị quân đội).

4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức triển khai thi hành pháp luật về thi hành án hình sự;

b) Chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự;

c) Tổng kết công tác thi hành án hình sự.

2. Kiểm tra công tác thi hành án hình sự.

3. Quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án.

4. Trực tiếp quản lý các trại giam thuộc Bộ Công an.

5. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Công an giao.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức triển khai thi hành pháp luật về thi hành án hình sự;

- b) Chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự;
 - c) Tổng kết công tác thi hành án hình sự trong quân đội.
2. Kiểm tra công tác thi hành án hình sự trong quân đội.
 3. Quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án theo quy định của Luật này.
 4. Trực tiếp quản lý trại giam thuộc Bộ Quốc phòng.
 5. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo.
 6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.
 7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh

1. Giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn cấp tỉnh:
 - a) Chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự đối với trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;
 - b) Tổng kết công tác thi hành án hình sự và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.
2. Tiếp nhận quyết định thi hành án hình sự của Tòa án có thẩm quyền; hoàn tất thủ tục, hồ sơ và danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.
3. Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.
4. Tổ chức thi hành án trực xuất; tham gia thi hành án tử hình; quản lý số phạm nhân phục vụ việc tạm giam, tạm giữ theo quy định của Luật này.
5. Ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức lực lượng truy bắt phạm nhân bỏ trốn khỏi trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn.
6. Quyết định trích xuất hoặc thực hiện lệnh trích xuất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.
7. Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu

1. Giúp Tư lệnh quân khu quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn quân khu và tương đương:

- a) Chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự;
- b) Quản lý trại giam thuộc quân khu;
- c) Tổng kết công tác thi hành án hình sự và thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Tiếp nhận quyết định thi hành án hình sự của Tòa án có thẩm quyền; hoàn tất thủ tục, hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

3. Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ việc chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

4. Tham gia thi hành án tử hình; quản lý số phạm nhân phục vụ việc tạm giam theo quy định của Luật này.

5. Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện

1. Giúp Trưởng Công an cấp huyện quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn cấp huyện:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác thi hành án hình sự theo thẩm quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ đạo, kiểm tra Công an cấp xã trong việc giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật này;

b) Thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

2. Tiếp nhận bản án, quyết định thi hành án, các tài liệu có liên quan, lập hồ sơ thi hành án để chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, quản chế và án treo theo quy định của Luật này.

3. Áp giải thi hành án đối với người bị kết án phạt tù đang được tạm giam, được hoãn, tạm đình chỉ.
4. Trực tiếp quản lý số phạm nhân phục vụ tại nhà tạm giữ.
5. Tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án phạt tù đang ở nhà tạm giữ và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.
6. Lập hồ sơ và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người bị kết án phạt tù đang ở nhà tạm giữ, được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án đi chấp hành án; đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy nã đối với người trốn thi hành án phạt tù.
7. Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.
8. Quyết định trích xuất hoặc thực hiện lệnh trích xuất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.
10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của trại giam

1. Trại giam là cơ quan thi hành án phạt tù có nhiệm vụ, quyền hạn sau:
 - a) Tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân;
 - b) Thông báo cho thân nhân của phạm nhân về việc tiếp nhận phạm nhân và tình hình chấp hành án của người đó;
 - c) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét giảm thời hạn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân theo quy định của pháp luật;
 - d) Thực hiện các thủ tục đề nghị đặc xá cho phạm nhân theo quy định của pháp luật;
 - đ) Thực hiện lệnh trích xuất của cơ quan, người có thẩm quyền;
 - e) Nhận tài sản, tiền mà phạm nhân, thân nhân của phạm nhân tự nguyện nộp tại trại giam để thi hành án, chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có trụ sở; nhận tài sản, tiền do cơ quan thi hành án dân sự chuyển đến để giao cho phạm nhân theo quy định của Luật thi hành án dân sự;
 - g) Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ có liên quan đến phạm nhân phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, các nghĩa vụ dân sự khác về nơi phạm nhân chấp hành án phạt tù, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của phạm nhân, nơi về cư trú

của người được đặc xá, người được miễn chấp hành án phạt tù, người chấp hành xong án phạt tù, phạm nhân chuyển nơi chấp hành án phạt tù hoặc chết;

h) Cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá;

i) Làm thủ tục giải quyết trường hợp phạm nhân chết theo quy định tại Điều 49 của Luật này;

k) Bàn giao phạm nhân là người nước ngoài theo quyết định của Tòa án về việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân là công dân Việt Nam phạm tội và bị kết án phạt tù ở nước ngoài được chuyển giao về Việt Nam để chấp hành án; thực hiện các quy định của Luật này về thi hành án trực xuất;

l) Thực hiện thống kê, báo cáo về thi hành án phạt tù;

m) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Giám thị trại giam có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của trại giam theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Ra quyết định phân loại và tổ chức giam giữ phạm nhân theo loại;

c) Quyết định kiểm tra, thu giữ, xử lý đồ vật, tài liệu thuộc danh mục cấm;

d) Ra quyết định trích xuất phạm nhân phục vụ yêu cầu khám, chữa bệnh, quản lý, lao động, học tập;

đ) Ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức lực lượng truy bắt kịp thời phạm nhân trốn trại giam.

3. Phó giám thị trại giam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Giám thị theo sự phân công hoặc ủy quyền của Giám thị và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

4. Trại giam được tổ chức như sau:

a) Trại giam có phân trại, khu giam giữ, nhà giam, các công trình phục vụ việc quản lý giam giữ, phục vụ sinh hoạt, chăm sóc y tế, giáo dục cải tạo phạm nhân; các công trình phục vụ làm việc, sinh hoạt của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức công tác tại trại giam;

b) Tổ chức bộ máy quản lý của trại giam gồm có Giám thị, Phó giám thị, Trưởng phân trại, Phó trưởng phân trại, Đội trưởng, Phó đội trưởng; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan; chiến sĩ và công nhân, viên chức.

Giám thị, Phó giám thị, Trưởng phân trại, Phó trưởng phân trại, Đội trưởng, Phó đội trưởng phải là người đã tốt nghiệp đại học cảnh sát, đại học an ninh, đại học luật trở lên và bảo đảm các tiêu chuẩn khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của trại tạm giam

1. Tiếp nhận, quản lý giam giữ người bị kết án tử hình.
2. Trực tiếp quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân chấp hành án tại trại tạm giam theo quy định của Luật này.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thi hành án hình sự

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân và án treo. Công an cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị quân đội trong thi hành án hình sự

Đơn vị quân đội có nhiệm vụ, quyền hạn về giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân và án treo theo quy định của Luật này.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án hình sự

1. Ra quyết định thi hành án; quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình.
2. Ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án phạt tù; miễn, giảm thời hạn chấp hành án; kéo dài thời hạn trục xuất; rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo.
3. Xem xét, giải quyết việc cho nhận tử thi của người chấp hành án tử hình.
4. Gửi bản án, quyết định được thi hành và quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tài liệu có liên quan cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.
5. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về thi hành án hình sự theo thẩm quyền và nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG III
THI HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Mục 1
THỦ TỤC THI HÀNH ÁN VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ GIAM GIỮ,
GIÁO DỤC PHẠM NHÂN

Điều 21. Quyết định thi hành án phạt tù

1. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ tên, chức vụ người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành quyết định thi hành án; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người bị kết án; thời hạn chấp hành án phạt tù, thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung. Trường hợp người bị kết án đang tại ngoại, quyết định thi hành án phải ghi rõ trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, người bị kết án phải có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người đó làm việc.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án phạt tù và hình phạt bổ sung, Tòa án đã ra quyết định phải gửi quyết định thi hành án cho cá nhân, cơ quan sau đây:

- a) Người chấp hành án;
- b) Viện kiểm sát cùng cấp;
- c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;
- d) Trại tạm giam nơi người phải chấp hành án đang bị tạm giam;
- đ) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người phải chấp hành án đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ hoặc đang tại ngoại;
- e) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 22. Thi hành quyết định thi hành án phạt tù

1. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam thuộc Bộ Công an thì trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án, hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc trại tạm giam thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người chấp hành án đi chấp hành án.

2. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam cấp quân khu thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng thì trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án, hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu hoặc trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng ra quyết định đưa người chấp hành án đi chấp hành án.

3. Trong thời gian chờ chuyển đến nơi chấp hành án phạt tù, người chấp hành án được hưởng chế độ như đối với phạm nhân.

4. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, người chấp hành án phải có mặt tại trụ sở cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được chỉ định trong quyết định thi hành án. Quá thời hạn trên mà người đó không có mặt, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải thi hành án.

Điều 23. Thủ tục hoãn chấp hành án phạt tù

1. Đối với người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thể tự mình hoặc theo đơn đề nghị của người bị kết án, văn bản đề nghị của Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người phải chấp hành án cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người phải chấp hành án làm việc ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù. Đơn đề nghị hoặc văn bản đề nghị phải được gửi cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án kèm theo các giấy tờ có liên quan.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn hoặc văn bản đề nghị hoãn chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định hoãn phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau:

- a) Người chấp hành án;
- b) Viện kiểm sát cùng cấp;
- c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;
- d) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hoãn thi hành án đang cư trú;
- đ) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 24. Thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù

1. Khi nhận được quyết định hoãn chấp hành án của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải ngừng việc làm thủ tục đưa người chấp hành án phạt tù đi chấp hành án.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội có nhiệm vụ quản lý người được hoãn chấp hành án. Người được hoãn chấp hành án không được đi khỏi nơi cư trú, nếu không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội đang quản lý người đó.

3. Cơ quan, đơn vị quân đội quy định tại khoản 2 Điều này 03 tháng một lần phải báo cáo việc quản lý người được hoãn chấp hành án với cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án.

4. Trong thời gian được hoãn chấp hành án mà người bị kết án có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để đề nghị Chánh án Tòa án đã ra quyết định hoãn hủy bỏ quyết định đó. Ngay sau khi có quyết định hủy quyết định hoãn chấp hành án, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải người chấp hành án để thi hành án. Trường hợp người được hoãn chấp hành án bỏ trốn thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức truy bắt.

5. Trong thời gian được hoãn chấp hành án phạt tù mà người được hoãn chấp hành án chết thì thân nhân của người đó hoặc Công an cấp xã, cơ quan được giao quản lý phải báo cáo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù ra quyết định đình chỉ thi hành án và giải quyết các thủ tục có liên quan.

6. Chậm nhất là 07 ngày trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án đã quyết định hoãn chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản và gửi ngay thông báo đó cho người chấp hành án, cơ quan được quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này.

Điều 25. Hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù

1. Hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù phải có đủ các giấy tờ sau:

a) Bản án đã có hiệu lực pháp luật; trường hợp xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì phải có bản án sơ thẩm kèm theo;

b) Quyết định thi hành án phạt tù;

c) Quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự đưa người chấp hành án phạt tù đến trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Danh bản của người chấp hành án phạt tù;

đ) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch đối với người chấp hành án phạt tù là người nước ngoài;

e) Phiếu khám sức khỏe và các tài liệu khác có liên quan đến sức khỏe của người chấp hành án phạt tù;

g) Bản nhận xét việc chấp hành nội quy, quy chế tạm giam đối với người chấp hành án đang bị tạm giam;

h) Các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án phạt tù.

2. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức đưa người bị kết án phạt tù và hồ sơ kèm theo đến bàn giao cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đã được chỉ định để thi hành án.

Điều 26. Tiếp nhận người chấp hành án phạt tù

1. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện được chỉ định thi hành án phải tiếp nhận người chấp hành án phạt tù khi có đủ hồ sơ quy định tại Điều 25 của Luật này; việc tiếp nhận phải được lập biên bản. Cơ quan tiếp nhận phải tổ chức khám sức khỏe ngay cho người được tiếp nhận để lập hồ sơ sức khỏe phạm nhân.

2. Cơ quan tiếp nhận phổ biến cho phạm nhân thực hiện các quy định sau:

a) Chỉ được đưa vào buồng giam những đồ dùng cần thiết; trường hợp có tư trang chưa dùng đến, có tiền mặt thì phải gửi trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý; trường hợp phạm nhân có nhu cầu được chuyển số tiền, đồ dùng, tư trang cho thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp và tự chịu chi phí thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi

hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc chuyển hoặc giao trực tiếp cho người đó tại nơi chấp hành án;

b) Không được sử dụng tiền mặt, giấy tờ có giá tại nơi chấp hành án. Việc phạm nhân mua lương thực, thực phẩm và các hàng hóa khác để phục vụ đời sống, sinh hoạt tại nơi chấp hành án được thực hiện bằng hình thức ký sổ;

c) Không được đưa vào nơi chấp hành án đồ vật thuộc danh mục cấm do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận người chấp hành án, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, thân nhân của người chấp hành án phạt tù biết và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự.

Điều 27. Giam giữ phạm nhân

1. Trại giam tổ chức giam giữ phạm nhân như sau:

a) Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án tù trên 15 năm, tù chung thân, phạm nhân thuộc loại tái phạm nguy hiểm;

b) Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án tù từ 15 năm trở xuống; phạm nhân có mức án tù trên 15 năm nhưng có kết quả chấp hành án tốt, đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù còn dưới 15 năm.

2. Trong các khu giam giữ quy định tại khoản 1 Điều này, những phạm nhân dưới đây được bố trí giam giữ riêng:

a) Phạm nhân nữ;

b) Phạm nhân là người chưa thành niên;

c) Phạm nhân là người nước ngoài;

d) Phạm nhân là người có bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm;

đ) Phạm nhân có dấu hiệu bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ quyết định của Tòa án;

e) Phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy, quy chế trại giam.

3. Trong trại tạm giam, những phạm nhân quy định tại điểm a và e khoản 2 Điều này được bố trí giam giữ riêng.

4. Phạm nhân được chia thành các đội, tổ để lao động, học tập và sinh hoạt. Căn cứ vào tính chất của tội phạm, mức hình phạt, đặc điểm nhân thân của phạm nhân, kết quả chấp hành án, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam quyết định việc phân loại, chuyển khu giam giữ.

Điều 28. Chế độ học tập, học nghề và được thông tin của phạm nhân

1. Phạm nhân phải học pháp luật, giáo dục công dân và được học văn hoá, học nghề. Phạm nhân chưa biết chữ phải học văn hoá để xoá mù chữ. Phạm nhân là người nước ngoài được khuyến khích học tiếng Việt. Phạm nhân được bố trí ngày thứ bảy để học tập, học nghề và được nghỉ ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật. Căn cứ yêu cầu quản lý, giáo dục phạm nhân và thời hạn chấp hành án, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tổ chức dạy học cho phạm nhân theo chương trình, nội dung do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định.

2. Phạm nhân được cung cấp thông tin về thời sự, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29. Chế độ lao động của phạm nhân

1. Phạm nhân được tổ chức lao động phù hợp với độ tuổi, sức khỏe và đáp ứng yêu cầu quản lý, giáo dục, hòa nhập cộng đồng; được nghỉ lao động các ngày thứ bảy, ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật. Thời gian phạm nhân lao động và học tập, học nghề không quá 08 giờ trong 01 ngày. Trường hợp đột xuất hoặc thời vụ, Giám thị trại giam có thể yêu cầu phạm nhân làm thêm giờ nhưng không được quá 02 giờ trong 01 ngày. Trường hợp phạm nhân lao động thêm giờ hoặc lao động trong ngày thứ bảy, chủ nhật thì được nghỉ bù hoặc bồi dưỡng bằng tiền, hiện vật.

2. Phạm nhân nữ được bố trí làm những công việc phù hợp với giới tính, sức khoẻ và độ tuổi; không làm công việc nặng nhọc, độc hại thuộc danh mục cấm sử dụng lao động nữ.

3. Phạm nhân mắc bệnh hoặc có nhược điểm về thể chất, tinh thần thì tùy mức độ, tính chất của bệnh tật và trên cơ sở chỉ định của y tế trại giam, trại tạm giam được miễn hoặc giảm thời gian lao động.

Điều 30. Sử dụng kết quả lao động của phạm nhân

1. Kết quả lao động của phạm nhân sau khi trừ chi phí vật tư, nguyên liệu, tiền công thuê lao động bên ngoài; chi phí điện, nước; tiền ăn thêm do lao động nặng nhọc, độc hại theo ngành, nghề ngoài tiền ăn của phạm nhân theo tiêu chuẩn do ngân sách nhà nước cấp; tiền bồi dưỡng cho phạm nhân làm thêm giờ hoặc làm ngày nghỉ; khấu hao tài sản, chi phí quản lý trực tiếp cho hoạt động lao động của phạm nhân, được sử dụng như sau:

- a) Bỏ sung mức ăn cho phạm nhân;
- b) Lập quỹ hòa nhập cộng đồng để chi hỗ trợ cho phạm nhân khi chấp hành xong án phạt tù;
- c) Bỏ sung vào quỹ phúc lợi, khen thưởng của trại giam;

d) Chi thưởng cho phạm nhân có thành tích trong lao động;

đ) Chi hỗ trợ đầu tư trở lại cho trại giam phục vụ việc tổ chức lao động, giáo dục, dạy nghề đối với phạm nhân.

2. Phạm nhân được gửi số tiền bồi dưỡng làm thêm giờ, làm trong ngày nghỉ, tiền thưởng do có thành tích trong lao động cho thân nhân hoặc gửi trại giam quản lý, được sử dụng theo quy định hoặc được nhận lại khi chấp hành xong án phạt tù.

3. Việc thu, chi từ hoạt động lao động, học nghề của phạm nhân phải thực hiện như sau:

a) Trại giam phải mở sổ sách kế toán và việc ghi chép, hạch toán nghiệp vụ thu, chi tài chính phát sinh, báo cáo tài chính phải thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Mọi khoản thu, chi từ hoạt động lao động, học nghề của phạm nhân được phản ánh qua hệ thống sổ sách tài vụ - kế toán của trại giam;

b) Trại giam phải tập hợp đầy đủ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều này vào giá thành sản phẩm;

c) Báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân trong các trại giam là báo cáo tổng hợp về số liệu, tình hình và kết quả thu, chi từ hoạt động tổ chức lao động cho phạm nhân. Giám thị trại giam chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp và báo cáo thuyết minh chi tiết về kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân gửi về cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;

d) Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thẩm định và phê duyệt báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân và báo cáo cơ quan quản lý tài chính Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thủ tục đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù như sau:

a) Trại giam; trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

c) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

2. Cơ quan có thẩm quyền nơi phạm nhân đang chấp hành án quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải xem xét, quyết định.

4. Việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải do người đã kháng nghị hoặc do Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định.

Điều 32. Thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Ngay sau khi có quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau:

a) Người được tạm đình chỉ;

b) Cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ đang chấp hành án;

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó;

d) Viện kiểm sát cùng cấp;

đ) Tòa án đã ra quyết định thi hành án;

e) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trụ sở.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì phải gửi quyết định đó cho Sở Tư pháp nơi Viện kiểm sát đã ra quyết định có trụ sở và cá nhân, cơ quan quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi trực tiếp quản lý người được tạm đình chỉ tổ chức giao người được tạm đình chỉ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; thân nhân của người được tạm đình chỉ có nghĩa vụ tiếp nhận người được tạm đình chỉ.

Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tạm đình chỉ có trách nhiệm theo dõi, giám sát người được tạm đình chỉ, xem xét, giải quyết cho người đó được đi khỏi nơi cư trú, làm việc.

4. Việc tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là 07 ngày trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị được giao quản lý người đó có trách nhiệm thông báo cho người đang được tạm đình chỉ biết và yêu cầu người đó có mặt tại nơi chấp hành án đúng thời gian quy định. Quá thời hạn

07 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù mà người được tạm đình chỉ không có mặt tại trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục chấp hành án mà không có lý do chính đáng, thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quyết định áp giải thi hành án;

b) Đối với người được tạm đình chỉ do bị bệnh nặng và khó xác định tình trạng sức khỏe của người đó thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị được giao quản lý người đó có trách nhiệm trung cầu giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu. Trường hợp kết quả giám định xác định sức khỏe người được tạm đình chỉ đã phục hồi thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thực hiện việc đưa người đó đến nơi chấp hành án và thông báo cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ;

c) Trong thời gian được tạm đình chỉ, người được tạm đình chỉ có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể bỏ trốn thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người tạm đình chỉ thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị quân đội được giao quản lý để các cơ quan này thông báo cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ phải xem xét ra quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ và gửi quyết định đó cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thực hiện áp giải thi hành án.

Trường hợp người được tạm đình chỉ bỏ trốn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức truy bắt.

5. Trường hợp người được tạm đình chỉ chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ và Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 1 Điều này và Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án.

Điều 33. Thủ tục giảm thời hạn chấp hành án phạt tù

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 31 của Luật này có quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

2. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù có trách nhiệm lập hồ sơ và chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Bản sao bản án; trường hợp xét giảm án từ lần hai thì bản sao bản án được thay bằng bản sao quyết định thi hành án;

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù;

c) Kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù hàng tháng, quý, 06 tháng, năm; quyết định khen thưởng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc phạm nhân lập công;

d) Kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật đối với trường hợp phạm nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

đ) Bản sao quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đối với trường hợp đã được giảm.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải mở phiên họp xét giảm và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được giảm thời hạn chấp hành án, cơ quan đề nghị giảm thời hạn chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án ra quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù có trụ sở.

Điều 34. Thủ tục miễn chấp hành án phạt tù

1. Viện kiểm sát có thẩm quyền nơi người chấp hành án phạt tù đang cư trú hoặc làm việc lập hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu xét miễn chấp hành án phạt tù. Hồ sơ gồm có:

a) Bản sao bản án có hiệu lực pháp luật;

b) Văn bản đề nghị của Viện kiểm sát có thẩm quyền;

c) Đơn xin miễn chấp hành án phạt tù của người bị kết án;

d) Bản tường trình của người bị kết án về việc lập công hoặc lập công lớn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với người bị kết án đã lập công, lập công lớn hoặc kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án đối với người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét miễn và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ cần được bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án phạt tù có trách nhiệm gửi quyết định này cho người được miễn chấp hành án, Viện kiểm sát đề nghị, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội quản lý người đó, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

4. Ngay sau khi nhận được quyết định miễn chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải làm thủ tục trả tự do cho người được miễn chấp hành án phạt tù và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp trên.

Điều 35. Thực hiện trích xuất phạm nhân

1. Cơ quan, người tiến hành tố tụng khi có yêu cầu trích xuất phạm nhân phải gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi cơ quan, người tiến hành tố tụng có yêu cầu trích xuất để yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này ra lệnh trích xuất. Khi nhận được yêu cầu trích xuất, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền phải ra lệnh trích xuất phạm nhân.

2. Thẩm quyền trích xuất phạm nhân để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra lệnh trích xuất đối với phạm nhân thuộc trại giam, trại tạm giam do Bộ Công an quản lý;

b) Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng ra lệnh trích xuất đối với phạm nhân thuộc trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý; Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra lệnh trích xuất đối với phạm nhân đang chấp hành án tại trại giam, trại tạm giam cấp quân khu;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh ra lệnh trích xuất đối với phạm nhân đang chấp hành án tại trại tạm giam hoặc phạm nhân do cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trực tiếp quản lý.

3. Trường hợp trích xuất phạm nhân để phục vụ yêu cầu giáo dục cải tạo hoặc khám, chữa bệnh, quản lý giam giữ thì Giám thị trại giam, Giám thị

trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện ra lệnh trích xuất.

4. Lệnh trích xuất phải có các nội dung sau đây:

- a) Cơ quan, họ tên, chức vụ, cấp bậc người ra lệnh;
- b) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký thường trú, ngày bị bắt, tội danh, thời hạn và nơi phạm nhân đang chấp hành án phạt tù;
- c) Mục đích và thời hạn trích xuất;
- d) Cơ quan, họ tên, chức vụ, cấp bậc người nhận phạm nhân được trích xuất;
- đ) Người ra lệnh trích xuất phải ghi rõ ngày, tháng, năm và ký tên, đóng dấu vào lệnh trích xuất.

5. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, bàn giao, lập biên bản giao nhận phạm nhân được trích xuất và ghi sổ theo dõi. Thời gian trích xuất được tính vào thời hạn chấp hành án phạt tù, trừ trường hợp phạm nhân đó bỏ trốn trong thời gian được trích xuất. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cơ quan, người tiến hành tố tụng có yêu cầu trích xuất có nhiệm vụ tiếp nhận, áp giải và quản lý phạm nhân được trích xuất trong thời gian trích xuất.

6. Trường hợp đưa phạm nhân được trích xuất ra khỏi nơi chấp hành án thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu tiếp nhận phạm nhân được trích xuất phải bảo đảm chế độ ăn, ở, sinh hoạt cho người đó theo quy định của pháp luật trong thời gian trích xuất. Căn cứ lệnh trích xuất, trại tạm giam hoặc nhà tạm giữ nơi cơ quan điều tra, truy tố, xét xử có yêu cầu phải quản lý phạm nhân được trích xuất.

7. Trường hợp không đưa phạm nhân được trích xuất ra khỏi nơi chấp hành án thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện bảo đảm chế độ ăn, ở, sinh hoạt và quản lý phạm nhân đó ngoài thời gian cơ quan, người nhận phạm nhân được trích xuất làm việc với phạm nhân.

8. Hết thời hạn trích xuất, cơ quan nhận phạm nhân được trích xuất phải gửi thông báo cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu và bàn giao phạm nhân được trích xuất cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục thi hành án; nếu có nhu cầu tiếp tục trích xuất thì đề nghị gia hạn trích xuất; thời hạn trích xuất và gia hạn trích xuất không được kéo dài hơn thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại của phạm nhân được trích xuất.

Điều 36. Khen thưởng phạm nhân

1. Trong thời gian chấp hành án phạt tù, phạm nhân chấp hành tốt nội quy, quy chế trại giam, có thành tích trong lao động hoặc lập công thì được khen thưởng theo một hoặc nhiều hình thức sau:

- a) Biểu dương;
- b) Thưởng tiền hoặc hiện vật;
- c) Tặng số lần được liên lạc bằng điện thoại, số lần gặp thân nhân, số lần và số lượng quà được nhận.

2. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quyết định khen thưởng phạm nhân. Việc khen thưởng phải bằng văn bản, được lưu vào hồ sơ phạm nhân. Phạm nhân được khen thưởng thì được ưu tiên đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và đề nghị xét đặc xá theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Giải quyết trường hợp phạm nhân bỏ trốn

1. Khi phạm nhân bỏ trốn, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải tổ chức truy bắt ngay. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát hiện phạm nhân bỏ trốn mà việc truy bắt không có kết quả thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức truy bắt.

Mọi trường hợp phạm nhân bỏ trốn đều phải được lập biên bản, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Phạm nhân đã bỏ trốn ra đầu thú thì cơ quan tiếp nhận phạm nhân đầu thú lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc giao phạm nhân đó cho cơ quan thi hành án hình sự nơi gần nhất để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Xử lý phạm nhân vi phạm

1. Trong thời gian chấp hành án phạt tù, phạm nhân vi phạm nội quy, quy chế trại giam hoặc có hành vi vi phạm pháp luật thì bị kỷ luật bằng một trong những hình thức sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Giam tại buồng kỷ luật đến 10 ngày.

Trong thời gian bị giam tại buồng kỷ luật, phạm nhân không được gặp thân nhân và có thể bị cùm chân. Không áp dụng cùm chân đối với phạm nhân nữ, phạm nhân là người chưa thành niên, phạm nhân là người già yếu.

2. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quyết định kỷ luật phạm nhân bằng văn bản và lưu hồ sơ.

3. Trường hợp hành vi vi phạm của phạm nhân có dấu hiệu của tội phạm thuộc quyền hạn điều tra của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật; trường hợp không thuộc quyền hạn điều tra của mình thì phải thông báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

4. Phạm nhân làm hư hỏng, làm mất hoặc huỷ hoại tài sản nơi chấp hành án thì phải bồi thường.

Điều 39. Thông báo tình hình chấp hành án; phối hợp với gia đình phạm nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục cải tạo phạm nhân

1. Trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm định kỳ 06 tháng một lần thông báo tình hình chấp hành án của phạm nhân cho thân nhân của họ.

2. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phối hợp với gia đình phạm nhân, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân quan tâm động viên phạm nhân tích cực học tập, lao động, rèn luyện để được hưởng sự khoan hồng của Nhà nước; hỗ trợ các hoạt động giáo dục, dạy nghề cho phạm nhân và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phạm nhân tái hoà nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù.

Điều 40. Trả lại tự do cho phạm nhân

1. Hai tháng trước khi phạm nhân hết hạn chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú, làm việc, cơ quan nhận phạm nhân trích xuất. Nội dung thông báo gồm kết quả chấp hành án phạt tù, hình phạt bổ sung mà phạm nhân còn phải chấp hành và thông tin cần thiết khác có liên quan để xem xét, sắp xếp, tạo lập cuộc sống bình thường cho người đó.

Trường hợp không xác định được nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú thì trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã

nơi phạm nhân chấp hành án hoặc cơ quan, tổ chức khác để tiếp nhận người chấp hành xong án phạt tù về cư trú.

2. Vào ngày cuối cùng của thời hạn chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoàn chỉnh thủ tục theo quy định của pháp luật để trả tự do cho phạm nhân; cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù cho người đã chấp hành xong án phạt tù, cấp khoản tiền từ quỹ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, cấp tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc; trả lại đầy đủ giấy tờ, đồ vật, tiền, tài sản khác mà phạm nhân đã gửi tại nơi chấp hành án phạt tù quản lý. Trường hợp người đó không có quần áo thì được cấp một bộ quần áo để về nơi cư trú.

3. Trong thời gian trích xuất phạm nhân ra khỏi nơi chấp hành án để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử mà thời hạn chấp hành phần án phạt tù đã hết thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù cho người được trích xuất và thông báo cho cơ quan nhận người được trích xuất, cơ quan có liên quan. Cơ quan nhận người được trích xuất có trách nhiệm trả tự do ngay cho người đó; chi trả chi phí đi lại, ăn, ở của người được trích xuất để về nơi chấp hành án giải quyết các thủ tục có liên quan. Cơ quan cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù có trách nhiệm giải quyết các thủ tục, nghĩa vụ, quyền, lợi ích có liên quan của người được trích xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Phạm nhân là người nước ngoài đã chấp hành xong án phạt tù thì được cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù và được lưu trú tại cơ sở lưu trú do cơ quan quản lý thi hành án hình sự chỉ định trong thời gian chờ làm thủ tục xuất cảnh.

5. Việc giải quyết lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người đã chấp hành xong án phạt tù thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

6. Cơ quan đã cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá có trách nhiệm gửi giấy chứng nhận đó cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan chịu trách nhiệm thi hành các hình phạt bổ sung, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự.

Điều 41. Thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù

1. Thi hành quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án:

a) Khi có quyết định thi hành quyết định tiếp nhận chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp tổ chức tiếp nhận và bàn giao

người bị kết án cho trại giam theo quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an;

b) Chế độ quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo, xem xét giảm án, tha tù, đặc xá, đại xá người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài:

a) Khi nhận được quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, trại giam có trách nhiệm bàn giao phạm nhân cho Cảnh sát hỗ trợ tư pháp. Việc bàn giao phải được lập biên bản, lưu hồ sơ;

b) Cảnh sát hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thỏa thuận trước bằng văn bản.

Mục 2 **CHẾ ĐỘ ĂN, MẶC, Ở, SINH HOẠT,** **CHĂM SÓC Y TẾ ĐỐI VỚI PHẠM NHÂN**

Điều 42. Chế độ ăn, ở đối với phạm nhân

1. Phạm nhân được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau xanh, thịt, cá, đường, muối, nước mắm, bột ngọt, chất đốt. Đối với phạm nhân lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của pháp luật, thì định lượng ăn được tăng thêm. Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, phạm nhân được ăn thêm nhưng mức ăn không quá năm lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm sức khỏe của phạm nhân trong quá trình giam giữ, lao động, học tập tại nơi chấp hành án, Chính phủ quy định cụ thể định mức ăn phù hợp với điều kiện kinh tế, ngân sách và biến động giá cả thị trường. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có thể quyết định hoán đổi định lượng ăn cho phù hợp với thực tế để bảo đảm cho phạm nhân ăn hết tiêu chuẩn.

2. Ngoài tiêu chuẩn ăn quy định tại khoản 1 Điều này, phạm nhân được sử dụng quà, tiền của mình để ăn thêm nhưng không được quá ba lần định lượng trong 01 tháng cho mỗi phạm nhân.

3. Phạm nhân được bảo đảm ăn, uống vệ sinh. Việc nấu ăn cho phạm nhân do phạm nhân đảm nhiệm dưới sự giám sát, kiểm tra của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Bếp ăn cho phạm nhân được cấp các dụng cụ cần thiết cho việc nấu ăn, đun nước uống và chia đồ ăn cho phạm nhân theo khẩu phần tiêu chuẩn.

4. Phạm nhân được ở theo buồng giam tập thể, trừ phạm nhân đang bị giam riêng theo quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 27 của Luật này. Chỗ nằm tối thiểu của mỗi phạm nhân là 02 mét vuông (m^2). Đối với phạm nhân có con nhỏ ở cùng thì được bố trí chỗ nằm tối thiểu là 03 mét vuông (m^2).

Điều 43. Chế độ mặc và tư trang của phạm nhân

Phạm nhân được cấp quần áo theo mẫu thống nhất, khăn mặt, chăn, chiếu, màn, dép, mũ hoặc nón, xà phòng; phạm nhân nữ được cấp thêm đồ dùng cần thiết cho vệ sinh của phụ nữ. Phạm nhân tham gia lao động được cấp quần áo bảo hộ lao động và căn cứ vào điều kiện công việc cụ thể được cấp thêm dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Chế độ hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ đối với phạm nhân

1. Phạm nhân được hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án.

Mỗi phân trại của trại giam được thành lập thư viện, khu vui chơi, sân thể thao, được trang bị một hệ thống truyền thanh, mỗi buồng giam tập thể được trang bị một máy vô tuyến truyền hình màu.

2. Thời gian hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình của phạm nhân được thực hiện theo quy chế trại giam.

Điều 45. Chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi

1. Phạm nhân nữ có thai nếu không được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết; được giảm thời gian lao động, được hưởng chế độ ăn, uống bảo đảm sức khoẻ.

2. Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của Bộ luật lao động. Trong thời gian nghỉ sinh con, phạm nhân được bảo đảm tiêu chuẩn, định lượng ăn theo chỉ dẫn của y sĩ hoặc bác sĩ, được cấp phát thực phẩm, đồ dùng cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh. Phạm nhân nữ nuôi con dưới 36 tháng tuổi được bố trí thời gian phù hợp để chăm sóc, nuôi dưỡng con.

3. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị đăng ký khai sinh cho con của phạm nhân. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phạm nhân chấp hành án có trách nhiệm đăng ký và cấp giấy khai sinh.

4. Phạm nhân nữ có con từ 36 tháng tuổi trở lên phải gửi con về cho thân nhân nuôi dưỡng. Trường hợp con của phạm nhân không có thân nhân

nhận nuôi dưỡng, trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, phải đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi phạm nhân chấp hành án chỉ định cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận, nuôi dưỡng. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải chỉ định cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm tiếp nhận, nuôi dưỡng. Người chấp hành xong án phạt tù được nhận lại con đang được cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng.

5. Trại giam phải tổ chức nhà trẻ ngoài khu giam giữ để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là con của phạm nhân dưới 36 tháng tuổi và con của phạm nhân từ 36 tháng tuổi trở lên trong thời gian chờ làm thủ tục đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 46. Chế độ gặp thân nhân, nhận quà của phạm nhân

1. Phạm nhân được gặp thân nhân một lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 01 giờ, trường hợp đặc biệt thì được kéo dài thời gian nhưng không quá 03 giờ. Phạm nhân được khen thưởng thì được gặp thân nhân thêm một lần trong 01 tháng. Phạm nhân chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế trại giam hoặc lập công thì được gặp vợ hoặc chồng ở phòng riêng không quá 24 giờ. Trường hợp đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác có đề nghị được gặp phạm nhân thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, giải quyết.

Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện bố trí nơi phạm nhân gặp thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Khi gặp thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác, phạm nhân được nhận thư, tiền mặt, đồ vật, trừ đồ vật thuộc danh mục cấm. Đối với tiền mặt, phạm nhân phải gửi trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý. Việc quản lý, sử dụng đồ vật, tiền mặt của phạm nhân được thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật này.

3. Phạm nhân được nhận tiền mặt, đồ vật do thân nhân gửi hai lần trong 01 tháng, ngoài trường hợp đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận tiền mặt, đồ vật mà thân nhân của phạm nhân gửi cho phạm nhân và bóc mở, kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thân nhân của phạm nhân đến gặp phạm nhân phải mang theo sổ thăm gặp hoặc đơn xin gặp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi người đó cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải phổ biến cho thân nhân của phạm nhân về quy định thăm gặp phạm nhân. Thân nhân của phạm nhân phải chấp hành các quy định này.

5. Thủ tục thăm gặp phạm nhân là người nước ngoài:

a) Thân nhân của phạm nhân là người nước ngoài phải có đơn gửi cơ quan quản lý thi hành án hình sự. Đơn phải viết bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi người đó làm việc. Trường hợp thân nhân của phạm nhân là người Việt Nam thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan quản lý thi hành án hình sự có trách nhiệm trả lời người có đơn; trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng thời hạn trả lời không quá 30 ngày.

6. Các trường hợp thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự đối với phạm nhân là người nước ngoài thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao quy định chi tiết thi hành khoản này.

Điều 47. Chế độ liên lạc của phạm nhân

1. Phạm nhân được gửi mỗi tháng hai lá thư; trường hợp cấp bách thì được gửi điện tín. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải kiểm tra, kiểm duyệt thư, điện tín mà phạm nhân gửi và nhận.

2. Phạm nhân được liên lạc điện thoại trong nước với thân nhân mỗi tháng một lần, mỗi lần không quá 05 phút. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc cho phạm nhân liên lạc bằng điện thoại và tổ chức kiểm soát việc liên lạc này.

3. Chi phí cho việc liên lạc của phạm nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do phạm nhân chi trả.

Điều 48. Chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân

1. Phạm nhân được hưởng chế độ phòng, chống dịch bệnh. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phối hợp với trung tâm y tế cấp huyện hoặc bệnh viện quân đội nơi trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đóng tổ chức khám sức khỏe cho phạm nhân.

2. Phạm nhân bị ốm, bị thương thì được khám và điều trị tại cơ sở y tế của trại giam, trại tạm giam hoặc tại cơ sở chữa bệnh cấp huyện. Trường hợp phạm nhân bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng điều trị của các cơ sở chữa bệnh đó thì được chuyển đến cơ sở chữa bệnh cấp tỉnh, bệnh viện quân đội hoặc bệnh viện trung ương để điều trị; trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thông báo cho thân nhân

hoặc đại diện hợp pháp của người đó biết để phối hợp chăm sóc, điều trị. Chế độ ăn, cấp phát thuốc, bồi dưỡng do cơ sở chữa bệnh chỉ định.

Trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phối hợp với cơ sở chữa bệnh cấp tỉnh, bệnh viện quân đội xây dựng hoặc bố trí một số buồng riêng trong cơ sở chữa bệnh để điều trị cho phạm nhân.

3. Đối với phạm nhân nghi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án quân sự quân khu nơi phạm nhân chấp hành án phạt tù trung cầu giám định pháp y tâm thần. Khi có kết luận giám định là người đó mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình thì Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Toà án quân sự quân khu nơi phạm nhân chấp hành án ra quyết định đưa người đó vào cơ sở chuyên khoa y tế để bắt buộc chữa bệnh. Thời gian bắt buộc chữa bệnh được tính vào thời hạn chấp hành án phạt tù.

4. Phạm nhân nghiện ma tuý được trại giam tổ chức cai nghiện.

5. Kinh phí khám, chữa bệnh, tổ chức cai nghiện ma tuý và kinh phí xây dựng, bố trí các buồng chữa bệnh dành cho phạm nhân tại các cơ sở chữa bệnh do Nhà nước cấp.

Điều 49. Giải quyết trường hợp phạm nhân chết

1. Khi phạm nhân chết tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ sở chữa bệnh của Nhà nước thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi có phạm nhân chết để xác định nguyên nhân. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện làm thủ tục khai tử và thông báo cho thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người chết trước khi làm thủ tục an táng. Trường hợp phạm nhân chết ở cơ sở chữa bệnh thì cơ sở chữa bệnh đó làm giấy chứng tử gửi cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Trường hợp phạm nhân chết là người nước ngoài, Giám thị trại giam phải báo ngay cho cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp tỉnh, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi có phạm nhân chết để xác định nguyên nhân; đồng thời báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam để thông báo cho cơ quan đại diện của nước mà người đó mang quốc tịch. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, trại giam có trách nhiệm tổ chức an táng.

2. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi thông báo cho thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của phạm nhân chết và được cơ quan có thẩm quyền cho phép, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có

trách nhiệm tổ chức an táng bằng hình thức hỏa táng hoặc địa táng tùy điều kiện địa lý, phong tục, tập quán và thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ việc chấp hành án phạt tù và gửi cho thân nhân của phạm nhân chết, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi phạm nhân chết, Sở Tư pháp nơi Tòa án ra quyết định đình chỉ có trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phạm nhân chết có trách nhiệm phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong việc an táng và quản lý mộ của phạm nhân. Kinh phí cho việc an táng được Nhà nước cấp.

3. Trường hợp thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của phạm nhân chết có đơn đề nghị được nhận tử thi, tro cốt hoặc hài cốt và tự chịu chi phí, thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có thể xem xét, giải quyết, trừ trường hợp có căn cứ cho rằng việc đó ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và vệ sinh môi trường. Việc nhận hài cốt, chỉ được giải quyết sau 03 năm, kể từ ngày an táng. Trường hợp phạm nhân là người nước ngoài thì việc nhận tử thi, tro cốt hoặc hài cốt phải được cơ quan quản lý thi hành án hình sự xem xét, quyết định.

4. Trường hợp phạm nhân chết trong thời gian chấp hành án phạt tù, mà trước đó đã có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc trước đó đang được hưởng lương hưu thì chế độ tử tuất giải quyết theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

Mục 3

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHẠM NHÂN LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 50. Phạm vi áp dụng

Phạm nhân là người chưa thành niên chấp hành án theo quy định tại Mục này và các quy định khác không trái với quy định tại Mục này; khi đủ 18 tuổi thì chuyển sang thực hiện chế độ quản lý giam giữ, giáo dục đối với người đã thành niên.

Điều 51. Chế độ quản lý, giáo dục, học văn hóa, học nghề, lao động

1. Phạm nhân là người chưa thành niên được giam giữ theo chế độ riêng phù hợp với sức khỏe, giới tính và đặc điểm nhân thân.

2. Trại giam có trách nhiệm giáo dục phạm nhân là người chưa thành niên về văn hoá, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, trình độ văn hoá, giới tính và sức khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hoà nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù. Thực hiện bắt buộc học chương trình tiểu học, phổ cập trung học cơ sở và học nghề.

3. Phạm nhân là người chưa thành niên được lao động ở khu vực riêng và phù hợp với độ tuổi; không phải làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Điều 52. Chế độ ăn, mặc, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ và vui chơi giải trí

1. Phạm nhân là người chưa thành niên được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng ăn như phạm nhân là người thành niên và được tăng thêm về thịt, cá nhưng không quá 20% so với định lượng.

2. Ngoài tiêu chuẩn mặc và tư trang như phạm nhân thành niên, mỗi năm phạm nhân là người chưa thành niên được cấp thêm quần áo theo mẫu thống nhất và đồ dùng cá nhân khác theo quy chế trại giam.

3. Thời gian và hình thức tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, nghe đài, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hình thức vui chơi giải trí khác phù hợp với đặc điểm của người chưa thành niên.

Điều 53. Chế độ gặp, liên lạc với thân nhân

Phạm nhân là người chưa thành niên được gặp thân nhân không quá ba lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 03 giờ, trường hợp đặc biệt được gặp không quá 24 giờ. Phạm nhân được liên lạc với thân nhân qua điện thoại mỗi tháng không quá bốn lần, mỗi lần không quá 10 phút, có sự giám sát của cán bộ trại giam và tự chịu chi phí.

Nhà nước khuyến khích thân nhân của phạm nhân là người chưa thành niên quan tâm thăm gặp, gửi sách vở, đồ dùng học tập, dụng cụ thể dục thể thao, vui chơi giải trí cho phạm nhân.

CHƯƠNG IV
THI HÀNH ÁN TỬ HÌNH

Điều 54. Quyết định thi hành án tử hình

1. Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án tử hình. Quyết định phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định, họ tên, chức vụ của người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người bị kết án.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải gửi quyết định cho cơ quan sau đây:

- a) Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp;
- b) Trại tạm giam nơi người chấp hành án đang bị giam giữ;
- c) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 55. Quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình

1. Ngay khi có quyết định thi hành án tử hình, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cử đại diện tham gia Hội đồng thi hành án tử hình.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình do Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án làm Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình. Quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định, họ tên, chức vụ của người ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ của người tham gia Hội đồng.

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi hành án tử hình

1. Hội đồng thi hành án tử hình có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành án;

b) Tổ chức kiểm tra các điều kiện về người chấp hành án tử hình theo quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự; ra quyết định hoãn thi hành án và báo cáo Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án khi người bị kết án không đủ điều kiện để thi hành án;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thi hành án; yêu cầu đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức hỗ trợ bảo đảm an toàn việc thi hành án trong trường hợp cần thiết;

d) Điều hành việc thi hành án theo kế hoạch;

đ) Thông báo kết quả thi hành án cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự;

e) Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ của mình.

2. Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình triệu tập họp, công bố các quyết định có liên quan đến việc thi hành án tử hình, quyết định thời gian thi hành án; những nội dung cần giữ bí mật; các điều kiện bảo đảm việc tổ chức thực hiện kế hoạch thi hành án; địa điểm mai táng đối với trường hợp không được nhận tử thi hoặc không có đơn đề nghị được nhận tử thi. Cuộc họp phải được lập biên bản, lưu hồ sơ thi hành án tử hình.

Hồ sơ thi hành án tử hình do cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quản lý.

Điều 57. Chế độ quản lý giam giữ, ăn, ở, mặc, sinh hoạt, gửi và nhận thư, nhận đồ vật, tiền mặt, gặp thân nhân, chăm sóc y tế

Chế độ quản lý giam giữ, ăn, ở, mặc, sinh hoạt, gửi và nhận thư, nhận đồ vật, tiền mặt, gặp thân nhân, chăm sóc y tế đối với người bị kết án tử hình trong thời gian chờ thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tạm giam.

Điều 58. Hoãn thi hành án tử hình

1. Hội đồng thi hành án tử hình quyết định hoãn thi hành án tử hình trong trường hợp sau:

- a) Người bị kết án thuộc trường hợp quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự;
- b) Có lý do bất khả kháng;
- c) Ngay trước khi thi hành án người chấp hành án khai báo những tình tiết mới về tội phạm.

2. Khi quyết định hoãn thi hành án tử hình, Hội đồng phải lập biên bản ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm thi hành án; họ tên, chức vụ của thành viên hội đồng thi hành án tử hình; lý do hoãn thi hành án. Biên bản hoãn thi hành án phải được tất cả các thành viên Hội đồng thi hành án ký, lưu hồ sơ thi hành án tử hình và báo cáo Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp quân khu và cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cấp quân khu.

3. Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp áp giải, bàn giao người được hoãn thi hành án tử hình cho trại tạm giam để tiếp tục quản lý giam giữ người đó. Việc giao nhận người được hoãn thi hành án tử hình phải được lập thành biên bản.

4. Trường hợp hoãn thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trường hợp hoãn thi hành án theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này mà lý do hoãn không còn thì Chánh án Tòa án ra quyết định thi hành án yêu cầu Hội đồng thi hành án tiếp tục thực hiện việc thi hành án. Trường hợp có sự thay đổi thành viên Hội đồng thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án quyết định bổ sung thành viên Hội đồng hoặc thành lập Hội đồng thi hành án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 59. Hình thức và trình tự thi hành án tử hình

1. Thi hành án tử hình được thực hiện bằng tiêm thuốc độc. Quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc do Chính phủ quy định.

2. Trước khi thi hành án, Hội đồng thi hành án tử hình phải kiểm tra danh bản, chỉ bản, hồ sơ lý lịch của người chấp hành án tử hình; trường hợp

người chấp hành án là nữ thì Hội đồng phải kiểm tra các tài liệu liên quan đến điều kiện không thi hành án tử hình theo quy định của Bộ luật hình sự.

3. Trước khi bị đưa ra thi hành án tử hình, người chấp hành án được ăn, uống, viết thư, ghi âm lời nói gửi lại thân nhân.

4. Trình tự thi hành án tử hình được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quyết định thi hành án tử hình và yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải người chấp hành án đến nơi làm việc của Hội đồng thi hành án tử hình;

b) Thực hiện yêu cầu của Hội đồng thi hành án tử hình, cán bộ chuyên môn thuộc Công an nhân dân hoặc Quân đội nhân dân tiến hành lăn tay, kiểm tra danh bản, chỉ bản, đối chiếu với hồ sơ, tài liệu có liên quan; chụp ảnh, ghi hình quá trình làm thủ tục lăn tay, kiểm tra và lập biên bản; báo cáo Hội đồng thi hành án tử hình về kết quả kiểm tra;

c) Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình công bố quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm án tử hình.

Ngay sau khi Chủ tịch Hội đồng thi hành án công bố các quyết định, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp có nhiệm vụ giao các quyết định trên cho người chấp hành án để người đó tự đọc. Trường hợp người chấp hành án không biết chữ, không biết tiếng Việt hoặc không tự mình đọc được thì Hội đồng thi hành án tử hình chỉ định người đọc hoặc phiên dịch các quyết định trên cho người đó nghe. Quá trình công bố và đọc các quyết định phải được chụp ảnh, ghi hình, ghi âm và lưu vào hồ sơ;

d) Theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, cán bộ chuyên môn do cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu chỉ định thực hiện việc thi hành án và báo cáo kết quả cho Chủ tịch Hội đồng;

đ) Theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, bác sỹ pháp y xác định tình trạng của người đã bị thi hành án tử hình và báo cáo kết quả cho Hội đồng;

e) Hội đồng thi hành án tử hình lập biên bản thi hành án; báo cáo về quá trình, kết quả thi hành án cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan quản lý thi hành án hình sự. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu làm thủ tục khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành án;

g) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm bảo quản tử thi, tổ chức mai táng, vẽ sơ đồ mộ người đã bị thi hành án. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành án có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong việc mai táng và quản lý mộ của người đã bị thi hành án;

h) Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thông báo cho thân nhân của người đã bị thi hành án biết, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

5. Chi phí cho việc tổ chức thi hành án tử hình do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 60. Giải quyết việc xin nhận tử thi, hài cốt của người bị thi hành án tử hình

1. Việc giải quyết nhận tử thi được thực hiện như sau:

a) Trước khi thi hành án tử hình, thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người chấp hành án được làm đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú gửi Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm đề nghị giải quyết cho nhận tử thi của người chấp hành án để an táng; trường hợp người chấp hành án là người nước ngoài thì đơn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người chấp hành án mang quốc tịch và phải được dịch ra tiếng Việt. Đơn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận tử thi, quan hệ với người chấp hành án; cam kết bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và tự chịu chi phí;

b) Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị về việc cho nhận tử thi hoặc không cho nhận tử thi khi có căn cứ cho rằng việc nhận tử thi ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường. Trường hợp người chấp hành án là người nước ngoài, thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao Việt Nam để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người đó mang quốc tịch;

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo cho người có đơn đề nghị ngay sau khi thi hành án để đến nhận tử thi về an táng. Việc giao nhận tử thi phải được thực hiện trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông báo và phải lập biên bản, có chữ ký của các bên giao, nhận; hết thời hạn này mà người có đơn đề nghị không đến nhận tử thi thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm an táng.

2. Trường hợp không được nhận tử thi hoặc thân nhân của người bị thi hành án không có đơn đề nghị được nhận tử thi về an táng thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu tổ chức

việc an táng. Sau 03 năm kể từ ngày thi hành án, thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người đã bị thi hành án được làm đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đã thi hành án cho nhận hài cốt. Đơn đề nghị phải ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận hài cốt, quan hệ với người bị thi hành án; cam kết bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và tự chịu chi phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

Trường hợp người bị thi hành án là người nước ngoài thì đơn đề nghị phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người bị thi hành án mang quốc tịch và phải được dịch ra tiếng Việt. Việc giải quyết cho nhận hài cốt do cơ quan quản lý thi hành án hình sự xem xét, quyết định.

CHƯƠNG V THI HÀNH ÁN TREO, ÁN PHẠT CẢNH CÁO, CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ

Mục 1 THI HÀNH ÁN TREO

Điều 61. Quyết định thi hành án treo

1. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ tên người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được hưởng án treo; mức hình phạt tù và thời gian thử thách của người được hưởng án treo; hình phạt bổ sung; Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:

- a) Người được hưởng án treo;
- b) Viện kiểm sát cùng cấp;
- c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hưởng án treo làm việc;
- d) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 62. Thi hành quyết định thi hành án treo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành

án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ triệu tập người được hưởng án treo, người đại diện hợp pháp của người được hưởng án treo là người chưa thành niên đến trụ sở cơ quan thi hành án để ấn định thời gian người được hưởng án treo phải có mặt tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc và cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ thi hành án. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Quyết định thi hành án treo;
- c) Cam kết của người được hưởng án treo. Đối với người được hưởng án treo là người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì bản cam kết của người đó phải có sự xác nhận của người đại diện hợp pháp;
- d) Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày triệu tập người được hưởng án treo, người đại diện hợp pháp của người được hưởng án treo thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải giao hồ sơ thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

3. Trước khi hết thời gian thử thách 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để xem xét và cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách. Giấy chứng nhận phải gửi cho người được hưởng án treo, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 63. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;
- b) Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;
- c) Yêu cầu người được hưởng án treo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- d) Biểu dương người được hưởng án treo có nhiều tiến bộ hoặc lập công;

đ) Giải quyết cho người được hưởng án treo được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú;

e) Phối hợp với gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người được hưởng án treo làm việc, học tập trong việc giám sát, giáo dục người đó;

g) Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách gửi cơ quan có thẩm quyền đề nghị quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này;

h) Nhận xét bằng văn bản và lưu vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành án của người được hưởng án treo khi người đó chuyển đi nơi khác;

i) Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;

k) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người được hưởng án treo theo quy định của pháp luật;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án treo theo quy định của Luật này.

2. Trường Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này.

Điều 64. Nghĩa vụ của người được hưởng án treo

1. Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

2. Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đi khỏi nơi cư trú từ 01 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

4. Ba tháng một lần trong thời gian thử thách người được hưởng án treo phải nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật cho người trực tiếp giám sát, giáo dục; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 03 tháng đến 06 tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Điều 65. Việc lao động, học tập của người được hưởng án treo

1. Người được hưởng án treo là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân quốc phòng, công nhân công an, người lao động nếu được tiếp tục làm việc tại cơ quan, tổ chức thì được bố trí công việc bảo đảm yêu cầu giám sát, giáo dục, được hưởng tiền lương và chế độ khác phù hợp với công việc mà mình đảm nhiệm, được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện để người đó tìm việc làm.

3. Người được hưởng án treo được cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở đó.

4. Người được hưởng án treo thuộc đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, người đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Thủ tục rút ngắn thời gian thử thách

1. Khi có đủ điều kiện để rút ngắn thời gian thử thách theo quy định của Bộ luật hình sự, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quận có trách nhiệm lập hồ sơ và đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người được hưởng án treo đang cư trú, Tòa án quân sự khu vực nơi người được hưởng án treo làm việc xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Bản sao bản án. Đối với trường hợp xét rút ngắn thời gian thử thách từ lần thứ hai, thì bản sao bản án được thay bằng bản sao quyết định thi hành án treo;

b) Văn bản đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;

c) Trường hợp được khen thưởng hoặc lập công thì hồ sơ phải có quyết định khen thưởng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người được hưởng án treo lập công;

d) Trường hợp đã được rút ngắn thời gian thử thách thì phải có bản sao quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bỏ

sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định rút ngắn thời gian thử thách, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được rút ngắn thời gian thử thách, cơ quan đề nghị rút ngắn thời gian thử thách, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Điều 67. Thực hiện việc kiểm điểm người được hưởng án treo

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 64 của Luật này và đã bị nhắc nhở từ hai lần trở lên mà tiếp tục vi phạm nhưng chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục phải phối hợp với cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cơ sở tổ chức họp tại cộng đồng dân cư nơi người được hưởng án treo cư trú, làm việc để kiểm điểm người đó; trường hợp người được hưởng án treo đang làm việc tại đơn vị quân đội thì việc kiểm điểm được thực hiện tại đơn vị quân đội nơi người đó làm việc.

Việc kiểm điểm phải được lập thành biên bản, lưu hồ sơ thi hành án treo và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Điều 68. Bổ sung hồ sơ thi hành án treo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo có trách nhiệm bổ sung hồ sơ thi hành án các tài liệu sau:

a) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;

b) Bản nhận xét của người trực tiếp được giao giám sát, giáo dục về việc chấp hành nghĩa vụ của người được hưởng án treo;

c) Bản tự nhận xét của người được hưởng án treo về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành pháp luật; trường hợp người được hưởng án treo bị kiểm điểm theo quy định tại Điều 67 của Luật này thì phải có bản kiểm điểm và biên bản cuộc họp kiểm điểm;

d) Trường hợp được rút ngắn thời gian thử thách thì phải có quyết định của Tòa án;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo bàn giao hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu

theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này. Việc giao nhận hồ sơ được lập thành biên bản và lưu hồ sơ thi hành án treo.

Điều 69. Giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc

1. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 của Luật này và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

2. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc trong phạm vi quân khu thì đơn vị quân đội có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án cho đơn vị quân đội nơi người được hưởng án treo đến làm việc để giám sát, giáo dục.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc ngoài phạm vi quân khu thì cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp nơi người được hưởng án treo đến làm việc để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 của Luật này và thông báo bằng văn bản cho Tòa án quân sự khu vực và Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người được hưởng án treo đến làm việc.

Trường hợp người được hưởng án treo không tiếp tục làm việc trong quân đội thì cơ quan cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

Điều 70. Trách nhiệm của gia đình người được hưởng án treo

1. Gia đình người được hưởng án treo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được phân công trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; thông báo kết quả chấp hành án của người được hưởng án treo với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục khi có yêu cầu.

2. Bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác do người được hưởng án treo là người chưa thành niên gây ra theo bản án, quyết định của Tòa án.

3. Phải có mặt tại cuộc họp kiểm điểm người được hưởng án treo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

Mục 2

THI HÀNH ÁN PHẠT CẢNH CÁO

Điều 71. Thi hành án phạt cảnh cáo

1. Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên.
2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải gửi bản án cho người bị phạt cảnh cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người bị phạt cảnh cáo cư trú hoặc làm việc, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trụ sở.
3. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm theo dõi, thống kê, báo cáo theo quy định của Luật này.

Mục 3

THI HÀNH ÁN PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ

Điều 72. Quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ

1. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ tên người ra quyết định; bản án được thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành án; thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; hình phạt bổ sung; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành; Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án.
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:
 - a) Người chấp hành án;
 - b) Viện kiểm sát cùng cấp;
 - c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người chấp hành án làm việc;
 - d) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 73. Thủ tục thi hành quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ triệu tập người chấp hành án đến trụ sở cơ quan thi hành án để ấn định thời gian người chấp hành án có mặt tại Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục và cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ thi hành án. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Quyết định thi hành án;
- c) Cam kết của người chấp hành án;
- d) Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày triệu tập người chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải giao hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

3. Trước khi hết thời hạn chấp hành án 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cải tạo không giam giữ ngay khi hết thời hạn chấp hành án. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 74. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án

1. Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người chấp hành án;
- b) Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người chấp hành án;
- c) Yêu cầu người chấp hành án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- d) Biểu dương người chấp hành án có nhiều tiến bộ hoặc lập công;
- đ) Giải quyết cho người chấp hành án được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú;
- e) Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự thực hiện khấu trừ một phần thu nhập của người chấp hành án theo quyết định của Tòa án để sung quỹ nhà nước;

g) Phối hợp với gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án làm việc, học tập trong việc giám sát, giáo dục người đó;

h) Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc giảm thời hạn chấp hành án, miễn chấp hành án gửi cơ quan có thẩm quyền đề nghị quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này;

i) Nhận xét bằng văn bản và lưu vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành án của người chấp hành án khi người đó chuyển đi nơi khác;

k) Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;

l) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật;

m) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này.

Điều 75. Nghĩa vụ của người chấp hành án

1. Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ nộp phần thu nhập bị khấu trừ theo bản án của Tòa án.

2. Phải có mặt theo yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi được giao giám sát, giáo dục.

3. Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú từ 01 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

4. Ba tháng một lần phải nộp bản tự nhận xét về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án cho người trực tiếp giám sát, giáo dục về việc chấp hành pháp luật; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 03 tháng đến 06 tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Điều 76. Việc lao động, học tập của người chấp hành án

1. Người chấp hành án là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân quốc phòng, công nhân

công an, người lao động nếu được tiếp tục làm việc tại cơ quan, tổ chức thì được bố trí công việc bảo đảm yêu cầu, mục đích giám sát, giáo dục, được hưởng tiền lương và chế độ khác phù hợp với công việc mà mình đảm nhiệm, được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ theo quy định của pháp luật.

2. Người chấp hành án được cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở đó.

3. Người chấp hành án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chấp hành án tạo điều kiện tìm việc làm.

4. Người chấp hành án thuộc đối tượng quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; người đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Thủ tục giảm thời hạn chấp hành án

1. Khi có đủ điều kiện để giảm thời hạn chấp hành án theo quy định của Bộ luật hình sự, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm lập hồ sơ và đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án đang cư trú, làm việc xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Bản sao bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với trường hợp xét giảm thời hạn chấp hành án từ lần thứ hai, thì bản sao bản án được thay bằng bản sao quyết định thi hành án;

b) Văn bản đề nghị giảm thời hạn chấp hành án của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án;

c) Trường hợp được khen thưởng hoặc lập công thì hồ sơ phải có quyết định khen thưởng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người chấp hành án lập công;

d) Trường hợp người chấp hành án bị bệnh hiểm nghèo thì phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật của người đó;

đ) Trường hợp đã được giảm thời hạn chấp hành án thì phải có bản sao quyết định giảm thời hạn chấp hành án.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét giảm thời hạn chấp hành án và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giảm thời hạn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được giảm thời

hạn chấp hành án, cơ quan đề nghị giảm thời hạn chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Điều 78. Thủ tục miễn chấp hành án

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người chấp hành án đang cư trú, làm việc, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu xem xét, lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành án. Hồ sơ gồm có:

- a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Văn bản đề nghị của Viện kiểm sát;
- c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự trong trường hợp cơ quan này đề nghị;
- d) Đơn xin miễn chấp hành án của người bị kết án hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- đ) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người bị kết án đã lập công lớn hoặc kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án đối với người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét miễn và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được miễn chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Điều 79. Thực hiện việc kiểm điểm người chấp hành án

Trường hợp người chấp hành án vi phạm nghĩa vụ chấp hành án quy định tại Điều 75 của Luật này và đã bị nhắc nhở từ hai lần trở lên nhưng vẫn còn tiếp tục vi phạm thì Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục phải phối hợp với cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cơ sở tổ chức họp tại cộng đồng dân cư nơi người chấp hành án cư trú để kiểm điểm

người đó; trường hợp người chấp hành án đang làm việc tại đơn vị quân đội thì việc kiểm điểm được thực hiện tại đơn vị quân đội nơi người đó làm việc.

Việc kiểm điểm phải được lập thành biên bản, lưu hồ sơ thi hành án và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Điều 80. Bổ sung hồ sơ thi hành án

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có trách nhiệm bổ sung hồ sơ thi hành án các tài liệu sau:

a) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người chấp hành án;

b) Bản nhận xét của người được phân công giám sát, giáo dục về việc chấp hành nghĩa vụ của người chấp hành án;

c) Bản tự nhận xét của người chấp hành án về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án; trường hợp bị kiểm điểm theo quy định tại Điều 79 của Luật này thì phải có bản kiểm điểm và biên bản cuộc họp kiểm điểm người chấp hành án;

d) Trường hợp đã được giảm thời hạn chấp hành án thì phải có quyết định của Tòa án;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật này. Việc giao nhận hồ sơ được lập thành biên bản và lưu hồ sơ thi hành án.

Điều 81. Trách nhiệm của gia đình người chấp hành án

1. Gia đình người chấp hành án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được phân công giám sát, giáo dục người chấp hành án để giám sát, giáo dục người đó. Thông báo kết quả chấp hành án của người chấp hành án với Ủy ban nhân dân cấp xã giao giám sát, giáo dục khi có yêu cầu.

2. Bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác do người chấp hành án là người chưa thành niên gây ra theo bản án, quyết định của Tòa án.

3. Phải có mặt tại cuộc họp kiểm điểm người chấp hành án theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

CHƯƠNG VI
THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM CƯ TRÚ, QUẢN CHẾ

Mục 1
THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM CƯ TRÚ

Điều 82. Thủ tục thi hành án phạt cấm cư trú

1. Hai tháng trước khi hết hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó chấp hành án phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt cấm cư trú và bàn giao hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật, bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- b) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- c) Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

4. Trước khi hết thời hạn cấm cư trú 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm cư trú. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm cư trú có trụ sở.

Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình thường;
- b) Nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án phạt cấm cư trú khi người đó chuyển nơi cư trú;
- c) Yêu cầu người chấp hành án cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- d) Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại cho người bị cấm cư trú gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;
- đ) Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;
- e) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật;
- g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 84. Nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm cư trú

- 1. Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú; chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật.
- 2. Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

Điều 85. Quyền của người chấp hành án phạt cấm cư trú

- 1. Khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cấm cư trú, thì người chấp hành án phạt cấm cư trú được đến địa phương đó; thời gian lưu trú do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định, nhưng mỗi lần không được quá 05 ngày.
- 2. Được lựa chọn nơi cư trú ngoài nơi đã bị cấm.
- 3. Khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú theo quy định của Luật này.

Điều 86. Thủ tục miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại

1. Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị cấm cư trú về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại. Hồ sơ gồm có:

- a) Bản sao bản án; bản sao quyết định thi hành án;
- b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;
- d) Đơn xin miễn chấp hành án của người bị cấm cư trú;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét miễn và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án có trụ sở.

Điều 87. Bổ sung hồ sơ thi hành án phạt cấm cư trú

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm bổ sung hồ sơ thi hành án cấm cư trú các tài liệu sau:

- a) Nhận xét về quá trình chấp hành án phạt cấm cư trú;
- b) Quyết định của Tòa án về miễn thời hạn cấm cư trú còn lại;
- c) Tài liệu khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú bàn giao hồ sơ thi hành án cấm cư trú cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 82 của Luật này. Việc giao nhận hồ sơ được lập biên bản và lưu hồ sơ.

Điều 88. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án không được đến cư trú

Khi thấy người bị cấm cư trú có mặt tại địa phương, phải kiểm tra, lập biên bản và buộc họ rời khỏi địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

Mục 2

THI HÀNH ÁN PHẠT QUẢN CHẾ

Điều 89. Thủ tục thi hành án phạt quản chế

1. Hai tháng trước khi hết hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế, Giám thị trại giam có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú để chấp hành án quản chế.

2. Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế chấp hành xong án phạt tù, trại giam phải giao người bị quản chế kèm theo bản sao bản án, quyết định thi hành án, giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, nhận xét kết quả chấp hành án phạt tù và tài liệu liên quan cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải giao ngay người đó cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm soát, giáo dục.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được giao người chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ thi hành án quản chế để bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm:

- a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- b) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- c) Biên bản giao người bị quản chế;
- d) Tài liệu về quá trình chấp hành án phạt tù và tài liệu khác có liên quan.

3. Trước khi hết thời hạn quản chế 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt quản chế. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt quản chế có trụ sở.

Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tiếp nhận người chấp hành án và hồ sơ thi hành án phạt quản chế; tổ chức kiểm soát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình thường tại nơi bị quản chế; nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án;

b) Yêu cầu người chấp hành án phạt quản chế cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; triệu tập người bị quản chế trong trường hợp cần thiết; cấp giấy phép cho người chấp hành án đi khỏi nơi bị quản chế theo quy định tại Điều 93 của Luật này;

c) Định kỳ 03 tháng một lần nhận xét quá trình chấp hành án gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại cho người chấp hành án gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

đ) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 91. Nghĩa vụ của người chấp hành án phạt quản chế

1. Người chấp hành án phạt quản chế có nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu sự kiểm soát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế;

b) Mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng, trình diện và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế;

c) Có mặt tại địa điểm quy định khi Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật và quy định của chính quyền địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội;

đ) Trường hợp được phép đi khỏi nơi quản chế, người chấp hành án phạt quản chế phải khai báo tạm vắng; trình diện, xuất trình giấy phép, làm thủ tục đăng ký tạm trú, lưu trú với Công an cấp xã nơi đến theo quy định; trở về nơi quản chế đúng thời hạn và trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã. Người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế mà không có giấy phép hoặc vi phạm các quy định ghi trong giấy phép nếu không có lý do chính đáng thì thời gian này không được tính vào thời hạn chấp hành án phạt quản chế.

2. Người chấp hành án phạt quản chế cố ý không chấp hành nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 92. Quyền của người chấp hành án phạt quản chế

1. Sinh sống cùng gia đình tại nơi quản chế.
2. Lựa chọn việc làm thích hợp, trừ những ngành, nghề hoặc công việc mà người chấp hành án phạt quản chế không được làm theo quy định của pháp luật; được hưởng thành quả lao động do mình làm ra.
3. Tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế.
4. Được xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 93. Giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế

1. Trường hợp có lý do chính đáng, người chấp hành án phạt quản chế có thể được cấp giấy phép đi khỏi nơi quản chế. Thẩm quyền cấp giấy phép như sau:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp huyện nơi quản chế;
- b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế;
- c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy phép đi ra ngoài phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế.

2. Thời hạn người chấp hành án phạt quản chế được phép đi khỏi nơi quản chế do người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định, nhưng mỗi lần không quá 10 ngày. Trường hợp người chấp hành án phạt quản chế phải đi chữa bệnh thì thời gian đi khỏi nơi quản chế theo thời gian điều trị của cơ sở chữa bệnh.

Điều 94. Bổ sung hồ sơ thi hành án phạt quản chế

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế có trách nhiệm bổ sung hồ sơ thi hành án phạt quản chế các tài liệu sau:

- a) Cam kết của người chấp hành án phạt quản chế;
- b) Nhận xét về quá trình chấp hành án phạt quản chế;
- c) Quyết định của Tòa án về miễn thời hạn quản chế còn lại;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế bàn giao hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện theo

quy định tại khoản 3 Điều 89 của Luật này. Việc giao nhận hồ sơ được lập biên bản và lưu hồ sơ.

Điều 95. Thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại

1. Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại. Hồ sơ gồm có:

a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;

b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế;

c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Đơn xin miễn chấp hành án của người chấp hành án phạt quản chế;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét miễn và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại có trụ sở.

CHƯƠNG VII

THI HÀNH ÁN PHẠT TRỰC XUẤT

Điều 96. Quyết định thi hành án phạt trực xuất

1. Trường hợp trực xuất là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung trong trường hợp hình phạt chính là phạt tiền thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án. Quyết định phải ghi rõ họ tên, chức vụ người ra quyết định; bản án được thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành án; hình phạt bổ sung; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành.

2. Trường hợp trực xuất là hình phạt bổ sung thì quyết định thi hành án phải ghi đầy đủ hình phạt chính và hình phạt bổ sung, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 97. Thông báo thi hành án phạt trực xuất

1. Trường hợp ra quyết định thi hành án phạt trực xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này, Tòa án phải gửi ngay quyết định cho cơ quan

thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh và Viện kiểm sát cùng cấp, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người chấp hành án và thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người chấp hành án là công dân hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì phải gửi quyết định này cho trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi đang tạm giam người đó để tổng đạt cho người chấp hành án.

2. Trường hợp phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này thì 02 tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù, Giám thị trại giam phải thông báo bằng văn bản cho phạm nhân đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người chấp hành án phạt trục xuất là công dân hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam.

Điều 98. Hồ sơ thi hành án phạt trục xuất

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh lập hồ sơ thi hành án phạt trục xuất.

2. Hồ sơ thi hành án phạt trục xuất gồm có:

a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; quyết định thi hành án phạt trục xuất hoặc bản sao quyết định thi hành án phạt tù trong trường hợp trục xuất là hình phạt bổ sung;

b) Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của người chấp hành án;

c) Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các hình phạt khác hoặc các nghĩa vụ khác;

d) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 99. Lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

1. Trong thời gian chờ xuất cảnh, người chấp hành án phạt trục xuất phải lưu trú tại nơi được cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh chỉ định.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đưa người chấp hành án phạt trục xuất vào cơ sở lưu trú của Bộ Công an nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có nơi thường trú, tạm trú;

b) Nhập cảnh trái phép hoặc phạm các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

c) Tự ý rời khỏi nơi lưu trú được chỉ định hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

d) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;

đ) Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành án phạt trục xuất;

e) Mắc bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

g) Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

3. Thủ tục đưa người chấp hành án phạt trục xuất vào cơ sở lưu trú như sau:

a) Trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất đang tại ngoại thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải áp giải người chấp hành án phạt trục xuất đến cơ sở lưu trú;

b) Trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất đang bị tạm giam thì sau khi nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi tạm giam phải giao người chấp hành án phạt trục xuất cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú;

c) Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất chấp hành xong án phạt tù thì trại giam phải giao người chấp hành án phạt trục xuất cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú.

4. Trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất chết trong thời gian chờ xuất cảnh thì cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú được chỉ định phải báo ngay cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền để xác định nguyên nhân chết. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản hoặc bằng điện tín cho Toà án đã ra quyết định thi hành án phạt trục xuất, Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người chấp hành án là công dân hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức an táng. Trường hợp thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người chết đề nghị được nhận tử thi về an táng và tự chịu chi phí thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xem xét, giải quyết.

5. Chính phủ quy định chi tiết chế độ ăn, ở, sinh hoạt, thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh đối với người chấp hành án phạt trục xuất trong thời gian lưu

trú tại cơ sở lưu trú, chi phí an táng đối với người chấp hành án phạt trực xuất chết tại cơ sở lưu trú.

Điều 100. Giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn

1. Trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn thì cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú chỉ định phải lập biên bản và thông báo ngay cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú chỉ định. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nhận được thông báo phải tổ chức truy bắt ngay; trường hợp truy bắt không có kết quả thì trong thời hạn 07 ngày phải ra quyết định truy nã.

2. Người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn ra đầu thú thì cơ quan tiếp nhận lập biên bản và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đến nhận và đưa người đó vào cơ sở lưu trú.

Điều 101. Thực hiện buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam

1. Đến thời hạn người chấp hành án phạt trực xuất phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền tiến hành kiểm tra căn cước của người chấp hành án phạt trực xuất và áp giải người đó đến địa điểm xuất cảnh và buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Người chấp hành án phạt trực xuất được mang theo tài sản hợp pháp của mình khi rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thi hành xong án phạt trực xuất, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo việc thi hành án phạt trực xuất cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

2. Toà án đã ra quyết định thi hành án có thẩm quyền quyết định việc kéo dài thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với người chấp hành án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đang ốm nặng, đang phải cấp cứu không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên xác nhận;

b) Phải chấp hành bản án khác hoặc thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Có lý do chính đáng khác chưa thể rời khỏi lãnh thổ Việt Nam được Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xác nhận.

Điều 102. Chi phí trực xuất

Người chấp hành án phạt trực xuất phải chịu chi phí vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu biển để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất không có khả năng tự chịu chi phí thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó là

công dân hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam giải quyết kinh phí đưa người chấp hành án phạt trục xuất về nước; trường hợp đã yêu cầu mà cơ quan, tổ chức đó vẫn chưa giải quyết được kinh phí nhưng vì lý do an ninh quốc gia cần phải trục xuất ngay thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an quyết định việc sử dụng ngân sách chi trả vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu biển cho người chấp hành án phạt trục xuất.

CHƯƠNG VIII

THI HÀNH ÁN PHẠT TƯỚC MỘT SỐ QUYỀN CÔNG DÂN

Điều 103. Thủ tục thi hành án phạt tước một số quyền công dân

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong trường hợp phạm nhân chấp hành án tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó về cư trú.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt tước một số quyền công dân và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú. Hồ sơ thi hành án bao gồm:

- a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- b) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- c) Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

4. Trường hợp người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân là người được hưởng án treo thì Tòa án ra quyết định thi hành án phải gửi bản sao bản án, quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan nơi người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

5. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện thi hành án phạt tước một số quyền công dân theo bản án của Tòa án. Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tước một số quyền công dân. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt có trụ sở.

Điều 104. Tước quyền bầu cử, ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước

1. Trong thời gian bị tước quyền bầu cử, ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, người chấp hành án không được tham gia bầu cử hoặc ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã không được đưa người bị tước quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước vào danh sách cử tri. Trường hợp đã có tên trong danh sách cử tri nhưng đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải xoá tên người đó trong danh sách cử tri, thu hồi thẻ cử tri của người đó và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Điều 105. Tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước

1. Trong thời gian bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, người chấp hành án không được phép dự tuyển hoặc tiếp tục làm việc trong cơ quan nhà nước.

2. Trường hợp người chấp hành án đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước mà bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước thì cơ quan nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc hoặc đình chỉ công tác trong thời hạn bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước đối với người đó.

Điều 106. Tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trong thời gian bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, người chấp hành án không được đăng ký nghĩa vụ quân sự; dự tuyển hoặc tiếp tục làm công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân; dự tuyển hoặc tiếp tục phục vụ trong Công an nhân dân.

2. Trường hợp người chấp hành án đang là quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân hoặc đang phục vụ trong cơ quan, đơn vị Công an nhân dân mà bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân thì cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc người đó ra khỏi lực lượng vũ trang nhân dân.

CHƯƠNG IX
**THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ,
 CẤM HÀNH NGHỀ HOẶC LÀM CÔNG VIỆC NHẤT ĐỊNH**

Điều 107. Thủ tục thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó đang chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản về việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cấp huyện nơi người đó về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập hồ sơ thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú. Hồ sơ thi hành án bao gồm:

- a) Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- b) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- c) Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

4. Trường hợp người có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải chấp hành hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù cho hưởng án treo thì thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án ra quyết định thi hành án phải gửi bản sao bản án, quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ

quan thi hành án hình sự cấp quận khu nhận được quyết định thi hành án phải lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

5. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quận khu có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo bản án của Tòa án. Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án làm việc, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận có trụ sở.

Điều 108. Quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định có các quyền sau đây:

a) Được ứng cử, bổ nhiệm, đề bạt vào chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc không bị cấm;

b) Có thể được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đã bị cấm sau khi chấp hành xong án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Được cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định khi hết thời hạn phải chấp hành.

2. Trong thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, người chấp hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Báo cáo về chức vụ, nghề hoặc công việc bị cấm đảm nhiệm cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

b) Không được tiếp tục hoặc phải từ chối đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định đã bị cấm;

c) Không được ứng cử vào chức vụ đã bị cấm;

d) Có mặt khi cơ quan có thẩm quyền triệu tập liên quan đến việc chấp hành án của mình.

Điều 109. Trách nhiệm thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án làm việc có trách nhiệm:

a) Ra quyết định cách chức hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định cách chức người chấp hành án khỏi chức vụ bị cấm đảm nhiệm và thông báo công khai trong cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc;

b) Không được đề cử, đề bạt, bổ nhiệm, bố trí người chấp hành án vào chức vụ, công việc, nghề bị cấm;

c) Báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

d) Thông báo cho cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án được chuyển đến làm việc về việc người đó đang chấp hành án; cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án chuyển đến có trách nhiệm thực hiện các quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai bản án tại nơi người chấp hành án về cư trú;

b) Báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

c) Trường hợp người chấp hành án chuyển đến nơi cư trú mới phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến về việc người đó đang chấp hành án. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chuyển đến có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

CHƯƠNG X

THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Điều 110. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp

1. Quyết định về áp dụng biện pháp tư pháp bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát về áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

b) Bản án, quyết định của Tòa án về áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp phải ghi rõ tên cơ quan và họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành biện pháp tư pháp; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan ra quyết định phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:

a) Người chấp hành biện pháp tư pháp hoặc đại diện hợp pháp của người đó;

b) Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Tòa án ra quyết định;

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành biện pháp tư pháp cư trú;

d) Bệnh viện tâm thần trong trường hợp bắt buộc chữa bệnh;

đ) Cơ quan đề nghị Tòa án, Viện kiểm sát áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh.

Điều 111. Nguyên tắc thi hành biện pháp tư pháp

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Bản án, quyết định có hiệu lực thi hành phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh.

3. Bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người phải chấp hành biện pháp tư pháp.

4. Bảo đảm giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành người có ích cho xã hội.

5. Bảo đảm việc điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng cho người bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh và ngăn ngừa họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

6. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình vào việc giáo dục cải tạo người chấp hành biện pháp tư pháp.

Điều 112. Những hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành biện pháp tư pháp

1. Tổ chức trốn hoặc trốn khỏi trường giáo dưỡng; tổ chức trốn hoặc trốn khi đang bị dẫn giải thi hành biện pháp tư pháp; đánh tháo người bị dẫn giải thi hành biện pháp tư pháp.

2. Không chấp hành quyết định áp dụng biện pháp tư pháp; cản trở hoặc chống lại việc thực hiện nội quy, quy chế về thi hành biện pháp tư pháp hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành biện pháp tư pháp.

3. Kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về thi hành biện pháp tư pháp; xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người có trách nhiệm thi hành biện pháp tư pháp.

4. Đưa, nhận, môi giới hối lộ, sách nhiễu trong thi hành biện pháp tư pháp; xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành biện pháp tư pháp.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị hoặc không đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp, hoãn, đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp trái quy định của pháp luật.

6. Cấp hoặc từ chối cấp quyết định, giấy chứng nhận, xác nhận hoặc giấy tờ khác về thi hành biện pháp tư pháp trái quy định của pháp luật.

7. Làm sai lệch hồ sơ, sổ sách về thi hành biện pháp tư pháp.

Điều 113. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp

1. Bệnh viện tâm thần có nhiệm vụ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Điều 114. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong thi hành biện pháp tư pháp

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong việc áp dụng và thi hành các biện pháp tư pháp được thực hiện theo quy định tại Chương này.

2. Viện kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành biện pháp tư pháp theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 115. Bảo đảm điều kiện thi hành các biện pháp tư pháp

1. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí để thi hành các biện pháp tư pháp.

2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình tham gia vào việc giáo dục người phải chấp hành biện pháp tư pháp tại xã, phường, thị trấn, trường giáo dưỡng.

Mục 2

THI HÀNH BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH

Điều 116. Thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh

1. Thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh như sau:

a) Cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra có thẩm quyền đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp;

b) Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong giai đoạn thi hành án có thẩm quyền đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi có trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

2. Cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm lập hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định của Viện kiểm sát hoặc Tòa án về áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

b) Kết luận của Hội đồng giám định y khoa;

c) Lý lịch cá nhân của người chấp hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát tự mình quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh thì Tòa án, Viện kiểm sát đã ra quyết định có trách nhiệm lập hồ sơ và đề nghị cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh.

Điều 117. Đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh

1. Ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án có nhiệm vụ giao người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo cho bệnh viện tâm thần được chỉ định theo quyết định của Viện kiểm sát hoặc Tòa án, đồng thời sao gửi quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

2. Bệnh viện tâm thần được Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo, lập biên bản giao nhận. Cơ quan có trách nhiệm đưa người vào bệnh viện tâm thần phải

thông báo cho gia đình hoặc thân nhân của người bị áp dụng biện pháp tư pháp nơi người đó đang được chữa bệnh.

Điều 118. Tổ chức điều trị cho người bị bắt buộc chữa bệnh

1. Bệnh viện tâm thần có trách nhiệm quản lý, tổ chức điều trị bệnh cho người bị bắt buộc chữa bệnh và không được phân biệt đối xử.

2. Trong thời gian bắt buộc chữa bệnh, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh được gặp và phối hợp chăm sóc người bị bắt buộc chữa bệnh và phải chấp hành đúng quy định về thăm gặp, chăm sóc của bệnh viện tâm thần.

3. Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh bỏ trốn, bệnh viện tâm thần phải lập biên bản và thông báo ngay cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh và gia đình của người đó biết để phối hợp truy tìm, đưa người đó trở lại bệnh viện tâm thần.

4. Chi phí điều trị cho người bị bắt buộc chữa bệnh do Nhà nước cấp.

Điều 119. Đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Khi người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Giám đốc bệnh viện tâm thần thông báo cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh để yêu cầu Hội đồng giám định y khoa tiến hành giám định về tình trạng bệnh của người đó.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa về việc người đó đã khỏi bệnh, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đề nghị Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh ra quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

2. Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm gửi quyết định cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh để thông báo cho bệnh viện tâm thần và thân nhân của họ.

3. Sau khi nhận được quyết định đình chỉ của Tòa án, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người bị bắt buộc chữa bệnh. Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ, thì khi nhận được quyết định đình chỉ, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người đó. Việc giao nhận phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian chữa bệnh tại bệnh viện tâm thần.

Điều 120. Giải quyết trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết

1. Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết, Giám đốc bệnh viện tâm thần phải báo ngay cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp tỉnh nơi bệnh viện đóng để xác định nguyên nhân chết, thông báo cho thân nhân của người chết, cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 116 của Luật này.

2. Sau khi được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có thẩm quyền cho phép, bệnh viện có trách nhiệm mai táng. Kinh phí cho việc mai táng do ngân sách nhà nước cấp. Trường hợp thân nhân của người chết đề nghị nhận tử thi để an táng và tự chịu chi phí thì bệnh viện giao cho họ thực hiện.

Mục 3

THI HÀNH BIỆN PHÁP GIÁO DỤC TẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 121. Thủ tục thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Tòa án đã ra bản án hoặc quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên phải gửi bản án hoặc quyết định cho người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên được giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải gửi bản sao bản án hoặc quyết định cho Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức xã hội, nhà trường được Tòa án chỉ định giám sát, giáo dục người chưa thành niên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường được chỉ định giám sát, giáo dục người chưa thành niên có trách nhiệm:

a) Lập hồ sơ theo dõi và phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục;

b) Triệu tập người chưa thành niên bị giám sát, giáo dục và mời người đại diện hợp pháp của người đó, người được phân công trực tiếp giám sát, giáo dục có mặt tại trụ sở để thông báo việc phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục; quyền, nghĩa vụ của người chưa thành niên, người đại diện hợp pháp của người đó; quyền, nghĩa vụ của người trực tiếp giám sát, giáo dục; thời hạn thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

c) Trường hợp người chưa thành niên thay đổi nơi cư trú, học tập thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày người chưa thành niên chuyển đến nơi cư trú mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để chuyển hồ sơ giám sát, giáo dục cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chuyển đến cư trú, cơ quan, tổ chức xã hội, nhà trường nơi người đó chuyển đến học tập. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến cư trú mới, tổ chức xã hội, nhà trường nơi người đó chuyển đến học tập có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Luật này;

d) Ba tháng một lần báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện về tình hình chấp hành của người chưa thành niên;



đ) Khi người chưa thành niên đã chấp hành được một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì lập hồ sơ đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét và đề nghị Tòa án có thẩm quyền quyết định chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

3. Trong thời hạn 05 ngày trước khi hết thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường được chỉ định giám sát, giáo dục phải có văn bản thông báo kèm theo hồ sơ gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Đúng ngày hết thời hạn, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải cấp giấy chứng nhận và gửi cho người chưa thành niên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường được chỉ định giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Điều 122. Nhiệm vụ của người trực tiếp giám sát, giáo dục

1. Chủ động gặp gỡ người chưa thành niên để tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng và hướng dẫn người đó chấp hành tốt cam kết, các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

2. Phối hợp với gia đình, nhà trường, đoàn thanh niên và các tổ chức có liên quan nơi người chưa thành niên cư trú, học tập trong việc giám sát, giáo dục.

3. Hàng tháng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường đã phân công nhiệm vụ trực tiếp giám sát, giáo dục về tình hình chấp hành của người chưa thành niên; kịp thời đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, xử lý khi người đó vi phạm pháp luật.

Điều 123. Quyền và nghĩa vụ của người chưa thành niên bị giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Người chưa thành niên bị giáo dục tại xã, phường thị trấn có quyền:

a) Không bị phân biệt đối xử; được giúp đỡ, tạo điều kiện học tập, lao động, vui chơi giải trí tại cộng đồng;

b) Được Tòa án xem xét, quyết định chấm dứt chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trước thời hạn theo quy định của Luật này;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người chưa thành niên bị giáo dục tại xã, phường thị trấn có nghĩa vụ:

a) Cam kết bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức xã hội, nhà trường được giao giám sát, giáo dục về việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; tích cực thực hiện nghĩa vụ học tập, sửa chữa sai lầm,

tu dưỡng, rèn luyện, tham gia lao động. Cam kết phải có ý kiến của người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên;

b) Chịu sự giám sát, giáo dục của người được phân công trực tiếp giám sát, giáo dục;

c) Ba tháng một lần làm bản tự kiểm điểm về việc thực hiện cam kết gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức xã hội, Hiệu trưởng nhà trường được chỉ định giám sát, giáo dục. Bản tự kiểm điểm phải có nhận xét của người trực tiếp được giao giám sát, giáo dục;

d) Trường hợp đi khỏi nơi cư trú trên 30 ngày, thì phải xin phép người trực tiếp giám sát, giáo dục.

Mục 4

THI HÀNH BIỆN PHÁP ĐƯA VÀO TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 124. Thủ tục thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên, Tòa án phải gửi bản án, quyết định cho người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú phải báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ và bàn giao người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng. Hồ sơ gồm có:

- a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án;
- b) Quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng;
- c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- d) Danh bản;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

5. Khi tiếp nhận người phải chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (sau đây gọi là học sinh), Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải kiểm tra hồ sơ và lập biên bản giao nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận học sinh, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải thông báo việc đã tiếp nhận học sinh cho cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

Điều 125. Hoãn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Người chưa thành niên có thể được hoãn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng trong các trường hợp sau đây:

a) Đang ốm nặng, đang phải cấp cứu hoặc vì lý do sức khỏe khác mà không thể đi lại được và được cơ sở chữa bệnh hoặc bệnh viện từ cấp huyện trở lên xác nhận;

b) Có lý do chính đáng khác được Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xác nhận.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ làm thủ tục đề nghị Toà án đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng xem xét, quyết định hoãn. Toà án ra quyết định hoãn chấp hành biện pháp tư pháp phải gửi quyết định đó cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cùng cấp và người được hoãn chấp hành biện pháp tư pháp.

3. Khi không còn lý do để hoãn theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thông báo cho Toà án để ra quyết định thi hành.

Điều 126. Giải quyết trường hợp người phải chấp hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng bỏ trốn

1. Trường hợp người đã có quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bỏ trốn thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó cư trú phải ra quyết định truy tìm, đưa người đó vào trường giáo dưỡng và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

2. Khi phát hiện người phải chấp hành biện pháp tư pháp bỏ trốn đang bị truy tìm thì cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền nơi gần nhất hoặc bắt giữ và đưa đến các cơ quan này. Khi tiếp nhận, lưu giữ người đó, cơ quan Công an phải lập biên bản và đưa ngay họ vào trường giáo dưỡng.

Điều 127. Chế độ quản lý học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh phải chịu sự giám sát, quản lý của cán bộ, giáo viên trường giáo dưỡng và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy của nhà trường.

2. Căn cứ vào độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá, tính chất và mức độ vi phạm, trường giáo dưỡng bố trí học sinh thành các tổ, lớp và phân công giáo viên trực tiếp phụ trách.

3. Trường hợp học sinh bỏ trốn thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng ra quyết định và tổ chức truy tìm. Thời gian học sinh bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Khi bắt giữ mà học sinh có hành vi chống đối thì được áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an các cấp có trách nhiệm phối hợp trong việc truy tìm, bắt giữ học sinh bỏ trốn. Khi phát hiện người bị truy tìm, mọi người có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc bắt giữ và đưa đến các cơ quan này.

Khi bắt được người bỏ trốn hoặc nhận bàn giao người đó, cơ quan Công an phải lập biên bản, lấy lời khai, lưu giữ và quản lý người bỏ trốn, thông báo ngay cho trường giáo dưỡng đã ra quyết định truy tìm. Khi nhận được thông báo, trường giáo dưỡng đã ra quyết định truy tìm phải cử người đến ngay để nhận và đưa học sinh bỏ trốn về trường giáo dưỡng. Việc giao, nhận học sinh bỏ trốn phải lập biên bản. Thời gian lưu giữ được tính vào thời gian chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Điều 128. Thực hiện lệnh trích xuất

1. Khi có văn bản yêu cầu của cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền về việc trích xuất học sinh thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra lệnh trích xuất.

2. Trường hợp cần trích xuất học sinh phục vụ yêu cầu giáo dục hoặc khám, chữa bệnh thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng ra lệnh trích xuất.

3. Nội dung lệnh trích xuất thực hiện theo quy định khoản 4 Điều 35 của Luật này.

4. Cơ quan yêu cầu trích xuất chịu trách nhiệm đưa và trả học sinh được trích xuất đến trường giáo dưỡng đúng thời hạn đã ghi trong lệnh trích xuất; khi giao nhận phải lập biên bản. Chi phí cho việc đi lại, ăn, ở của học sinh được trích xuất do Nhà nước cấp và do cơ quan nhận người được trích xuất chi trả.

Thời hạn trích xuất được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Điều 129. Chế độ học văn hoá, giáo dục hướng nghiệp, học nghề

1. Học sinh ở trường giáo dưỡng được học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đối với học sinh chưa đạt trình độ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở thì việc học văn hoá là bắt buộc. Đối với học sinh khác thì tùy khả năng, điều kiện thực tế mà tổ chức cho họ học tập phù hợp.

2. Ngoài giờ học tập, học sinh phải tham gia lao động do trường tổ chức. Trường có trách nhiệm sắp xếp công việc phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của học sinh để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất; không bố trí những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Thời gian lao động của học sinh không được quá 02 giờ trong 01 ngày. Thời gian học tập và lao động không quá 07 giờ trong 01 ngày và không quá 35 giờ trong 01 tuần.

Kết quả lao động của học sinh được sử dụng phục vụ cải thiện đời sống, sinh hoạt và học tập của học sinh.

3. Học sinh được nghỉ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí mua sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 130. Kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi

1. Trường giáo dưỡng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi học kỳ, kết thúc năm học, chuyển cấp, thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc hình thức thi khác.

2. Sổ điểm, học bạ, hồ sơ và các biểu mẫu liên quan đến việc học tập của học sinh phải theo mẫu thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chứng chỉ học văn hoá, học nghề do trường giáo dưỡng cấp cho học sinh có giá trị như chứng chỉ của các trường phổ thông, trường dạy nghề.

Điều 131. Chế độ sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, vui chơi giải trí

Ngoài giờ học văn hoá, học nghề, lao động, học sinh được tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác do trường tổ chức.

Điều 132. Chế độ ăn, mặc của học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau xanh, thịt, cá, đường, nước mắm, bột ngọt, muối, chất đốt.

Ngày lễ, Tết dương lịch, học sinh được ăn thêm không quá ba lần tiêu chuẩn ăn của ngày thường; ngày Tết nguyên đán học sinh được ăn thêm không quá năm lần tiêu chuẩn ăn của ngày thường.

Chế độ ăn đối với học sinh ốm đau, bệnh tật, thương tích do y sĩ hoặc bác sĩ chỉ định.

Nước sử dụng vào việc ăn, uống và sinh hoạt của học sinh được bảo đảm là nước sạch theo quy định của ngành y tế.

2. Hàng năm, học sinh được cấp quần áo, chăn, chiếu, màn và các đồ dùng sinh hoạt khác; học sinh nữ được cấp thêm đồ dùng cần thiết cho vệ sinh cá nhân.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 133. Chế độ ở và đồ dùng sinh hoạt của học sinh

1. Căn cứ vào giới tính, lứa tuổi, đặc điểm nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội của học sinh, trường sắp xếp chỗ ở, sinh hoạt phù hợp trong các buồng tập thể. Buồng ở phải bảo đảm thoáng mát về mùa hè, kín gió về mùa đông, hợp vệ sinh môi trường. Diện tích chỗ nằm tối thiểu cho mỗi học sinh là 2,5 mét vuông (m²).

2. Học sinh được bố trí giường nằm có chiếu trải và được phép sử dụng đồ dùng sinh hoạt cá nhân của mình, trừ những đồ vật bị cấm sử dụng trong trường giáo dưỡng. Đồ dùng cần thiết cho sinh hoạt của học sinh được trường cho mượn hoặc cấp.

Điều 134. Chế độ chăm sóc y tế đối với học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh được khám sức khỏe định kỳ; trường hợp học sinh bị ốm đau, bệnh tật, thương tích được điều trị tại cơ sở y tế của trường giáo dưỡng; trường hợp ốm đau, bệnh tật, thương tích nặng vượt quá khả năng điều trị của trường thì Hiệu trưởng quyết định đưa họ đến điều trị tại cơ sở chữa bệnh của Nhà nước. Kinh phí khám và chữa bệnh do trường chi trả.

2. Tiền khám, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều này được bảo đảm theo quy định của Chính phủ. Kinh phí tổ chức cai nghiện ma túy, điều trị HIV/AIDS cho học sinh theo định mức kinh phí như Nhà nước cấp cho các trung tâm cai nghiện ma túy, trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an. Trường hợp học sinh được nghỉ học để đưa về gia đình chữa bệnh thì gia đình học sinh phải chi trả chi phí khám, chữa bệnh.

Điều 135. Giải quyết trường hợp học sinh trường giáo dưỡng chết

Trường hợp học sinh chết, Hiệu trưởng phải báo ngay cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp tỉnh nơi có học sinh chết để xác định nguyên nhân chết; đồng thời thông báo ngay cho thân nhân của người đó biết.

Sau khi được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cho phép mai táng thì trường giáo dưỡng có trách nhiệm tổ chức mai táng và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Kinh phí cho việc mai táng do ngân sách nhà nước cấp. Trường hợp thân nhân của người chết đề nghị tự tổ chức mai táng và chịu chi phí thì trường giao cho thân nhân của

người chết thực hiện. Việc tổ chức mai táng phải bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường.

Điều 136. Chế độ gặp thân nhân, liên lạc, nhận tiền, đồ vật, tài sản của học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh được gặp thân nhân tại nơi tiếp đón của trường giáo dưỡng và phải chấp hành đúng quy định về thăm gặp.

2. Học sinh được gửi và nhận thư, nhận quà trừ rượu, bia, thuốc lá, các chất kích thích khác, đồ vật và các loại văn hoá phẩm bị cấm. Trường giáo dưỡng có trách nhiệm kiểm tra thư, quà trước khi học sinh gửi hoặc nhận. Học sinh có tiền hoặc giấy tờ có giá thì phải gửi trường giáo dưỡng để quản lý và sử dụng theo quy định của trường.

Điều 137. Chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

Học sinh đã chấp hành được một phần hai thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng và thực sự tích cực học tập, tu dưỡng và chấp hành tốt nội quy của trường thì Hiệu trưởng đề nghị Toà án nhân dân cấp huyện nơi trường đóng xem xét, quyết định chấm dứt việc chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng trước thời hạn. Toà án đã ra quyết định phải gửi quyết định đó cho học sinh, trường giáo dưỡng, Toà án đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an. Ngay sau khi nhận được quyết định, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải làm thủ tục cho học sinh ra trường.

Điều 138. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Học sinh chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, nội quy của trường giáo dưỡng, có kết quả học tập đạt từ loại khá trở lên hoặc lập công thì được Hiệu trưởng quyết định khen thưởng bằng các hình thức sau:

- a) Biểu dương, tặng giấy khen, tặng quà;
- b) Cho đi tham quan do trường giáo dưỡng tổ chức.

2. Học sinh vi phạm kỷ luật học tập, lao động hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy của trường giáo dưỡng, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hiệu trưởng quyết định xử lý bằng một trong các hình thức sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Giáo dục cá biệt tại phòng riêng.

Học sinh bị giáo dục cá biệt phải làm bản kiểm điểm và tự kiểm điểm trước tổ hoặc lớp.

3. Quyết định khen thưởng hoặc xử lý vi phạm được lưu vào hồ sơ học sinh.

Điều 139. Thủ tục cho học sinh trường giáo dưỡng ra trường

1. Chậm nhất là 01 tháng trước khi học sinh trường giáo dưỡng hết thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, Hiệu trưởng phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và gia đình họ biết ngày ra trường.

2. Vào ngày cuối cùng của thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, Hiệu trưởng phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng cho học sinh ra trường và gửi giấy chứng nhận này cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Toà án đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú.

3. Học sinh khi ra trường phải trả lại đồ dùng được trường cho mượn; được nhận lại tiền, tài sản và đồ vật gửi trường quản lý, các chứng chỉ học văn hoá, học nghề, tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường trở về nơi cư trú. Trường hợp hết thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà học sinh vẫn chưa thực sự tiến bộ thì Hiệu trưởng phải có bản nhận xét riêng và kiến nghị các biện pháp giáo dục tiếp theo gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú.

4. Đối với học sinh đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà không rõ cha, mẹ, nơi cư trú thì trường có trách nhiệm liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trường đóng để đề nghị giúp đỡ, sắp xếp chỗ ăn, ở và tạo việc làm, học tập.

5. Đối với học sinh dưới 16 tuổi hoặc bị ốm đau, bệnh tật đến ngày được ra trường mà không có thân nhân đón, thì trường giáo dưỡng phải cử người đưa về gia đình hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú.

6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra trường, học sinh đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải trình báo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi về cư trú.

Điều 140. Chi phí tổ chức thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Chi phí tổ chức thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng do ngân sách nhà nước cấp. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm chi cho việc thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan mình để Bộ Công an gửi Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Trường giáo dưỡng được tiếp nhận sự giúp đỡ về vật chất của Ủy ban nhân dân địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, cá nhân và tổ chức nước ngoài để tổ chức dạy văn hoá, giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề, mua sắm đồ dùng học tập và sinh hoạt cho học sinh.

CHƯƠNG XI KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 141. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong kiểm sát thi hành án hình sự

Khi thực hiện kiểm sát thi hành án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Yêu cầu Toà án cùng cấp và cấp dưới ra quyết định thi hành án hình sự đúng quy định của pháp luật;

2. Yêu cầu Toà án, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự tự kiểm tra việc thi hành án hình sự và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc thi hành án hình sự;

3. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật trong thi hành án hình sự theo thẩm quyền; quyết định trả tự do ngay cho người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

4. Định kỳ và đột xuất kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; kiểm sát hồ sơ thi hành án hình sự của cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu đối với trại giam đóng tại địa phương đó trong việc thi hành án phạt tù;

5. Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án; tham gia việc xét giảm, miễn thời hạn chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách;

6. Kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu Toà án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, cấp dưới, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự trong việc thi hành án hình sự và cá nhân có liên quan; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án hình sự; chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

7. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, giáo dục người chấp hành án phạt tù; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án hình sự;

8. Khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 142. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

2. Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới:

a) Ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Chương XIII của Luật này;

b) Kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền và của cấp dưới; thông báo kết quả giải quyết cho Viện kiểm sát;

c) Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát.

Điều 143. Giải quyết kiến nghị, kháng nghị, yêu cầu, thi hành quyết định của Viện kiểm sát về thi hành án hình sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thi hành án hình sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị, kháng nghị, yêu cầu, thi hành quyết định của Viện kiểm sát về thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật này, Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì các cơ quan này có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải được thi hành.

Đối với quyết định quy định tại khoản 3 Điều 141 của Luật này, cơ quan thi hành án hình sự phải thi hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải thi hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

CHƯƠNG XII
**BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG
THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Điều 144. Bảo đảm biên chế, cán bộ thi hành án hình sự

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, cán bộ cần thiết cho các cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.
2. Người làm công tác thi hành án hình sự phải được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng pháp luật phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 145. Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thi hành án hình sự

Căn cứ yêu cầu công tác thi hành án hình sự, địa bàn hoạt động và điều kiện kinh tế - xã hội, Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, bao gồm đất đai, trụ sở, công trình; trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác; ưu tiên bảo đảm cơ sở vật chất cho cơ quan đóng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, địa bàn trọng yếu về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 146. Trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong thi hành án hình sự

Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Công an nhân dân, Quân đội nhân dân khi thực hiện nhiệm vụ thi hành án hình sự được trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 147. Cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự

1. Cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự do Bộ Công an quản lý là một bộ phận của hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin phòng, chống tội phạm nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự.
2. Việc xây dựng, thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự do Chính phủ quy định.

Điều 148. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động thi hành án hình sự

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thi hành án hình sự. Việc lập, dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động thi hành án hình sự được thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước.

Điều 149. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự

1. Cán bộ, công chức; công nhân, viên chức Công an nhân dân; công nhân, viên chức quốc phòng và những người khác làm nhiệm vụ thi hành án hình sự được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân làm nhiệm vụ thi hành án hình sự được phong, thăng hàm, cấp lực lượng vũ trang nhân dân và hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự có thành tích thi được khen thưởng; người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIII
**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

**Mục 1
KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Điều 150. Quyền khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Người chấp hành án hình sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền thi hành án hình sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 30 ngày, kể từ ngày nhận hoặc biết được quyết định, hành vi thi hành án hình sự mà người khiếu nại cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Điều 151. Những trường hợp khiếu nại về thi hành án hình sự không được thụ lý giải quyết

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không

có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

4. Thời hiệu khiếu nại đã hết.

5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Điều 152. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự ở xã, phường, thị trấn.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Phó thủ trưởng, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có hiệu lực thi hành.

3. Trưởng Công an cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Công an cấp huyện có hiệu lực thi hành.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Trưởng công an cấp huyện. Quyết định giải quyết

kiểu nại của Giám đốc Công an cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

6. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Công an giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Công an có hiệu lực thi hành.

8. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp quân khu, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật trong quản lý, giáo dục phạm nhân của người được giao quản lý, giáo dục phạm nhân. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới. Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có hiệu lực thi hành.

Điều 153. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi pháp luật trong thi hành án hình sự của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ của đơn vị quân đội, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này.

2. Tư lệnh quân khu và tương đương giải quyết khiếu nại sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Tư lệnh quân khu và tương đương có hiệu lực thi hành.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của

cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này;

b) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Tư lệnh quân khu và tương đương, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này;

c) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, Tư lệnh quân khu và tương đương, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Điều 154. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Người khiếu nại có quyền:

a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;

b) Khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình thi hành án hình sự;

c) Rút khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình giải quyết khiếu nại;

d) Được nhận văn bản trả lời về việc giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có nghĩa vụ:

a) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó;

b) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Điều 155. Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Người bị khiếu nại có quyền:

a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi thi hành án hình sự bị khiếu nại;

b) Được nhận văn bản giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi thi hành án hình sự của mình.

2. Người bị khiếu nại có nghĩa vụ:

a) Giải trình về quyết định, hành vi thi hành án hình sự bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Điều 156. Nhiệm vụ và quyền hạn của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại;

2. Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại;

3. Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.

Điều 157. Thời hạn giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

2. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

3. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Điều 158. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá

Việc khiếu nại và thẩm quyền, thời hạn giải quyết khiếu nại về việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá thực hiện theo Điều 32 và Điều 33 của Luật đặc xá.

Điều 159. Tiếp nhận, thụ lý đơn khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Cơ quan, người có thẩm quyền phải tiếp nhận đầy đủ mọi khiếu nại trong thi hành án hình sự. Đối với những khiếu nại của phạm nhân quy định tại khoản 8 Điều 152 của Luật này thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tiếp nhận, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành

án hình sự Công an cấp huyện phải chuyển ngay khiếu nại cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 152, Điều 153 của Luật này và khoản 1 Điều này phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 160. Hồ sơ giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Hồ sơ giải quyết khiếu nại gồm có:

- a) Đơn khiếu nại hoặc văn bản ghi nội dung khiếu nại;
- b) Văn bản giải trình của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số bút lục và lưu giữ tại cơ quan giải quyết khiếu nại.

Điều 161. Trình tự giải quyết khiếu nại lần đầu trong thi hành án hình sự

Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 152 và Điều 153 của Luật này tiến hành xác minh, yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; gặp cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại và ra quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực thi hành nếu trong thời hiệu do pháp luật quy định người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

Điều 162. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu trong thi hành án hình sự

Quyết định giải quyết khiếu nại phải bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Họ tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
3. Nội dung khiếu nại;
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;

5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
6. Kết luận khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
7. Giữ nguyên, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ một phần quyết định bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại;
8. Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra;
9. Hướng dẫn quyền khiếu nại tiếp theo của đương sự.

Điều 163. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai trong thi hành án hình sự

1. Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.
2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 152, Điều 153 của Luật này có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại khi cần thiết; xác minh, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 164. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thi hành án hình sự

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại.
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ một phần quyết định bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại; việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra.

Mục 2
TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO
TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 165. Người có quyền tố cáo trong thi hành án hình sự

Người chấp hành án và mọi công dân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền nào trong thi hành án hình sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 166. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo trong thi hành án hình sự

1. Người tố cáo có quyền:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù.

2. Người tố cáo có nghĩa vụ:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 167. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo trong thi hành án hình sự

1. Người bị tố cáo có quyền:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được khôi phục danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có nghĩa vụ:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành quyết định giải quyết tố cáo của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Điều 168. Thẩm quyền, thời hạn và thủ tục giải quyết tố cáo

1. Thẩm quyền giải quyết tố cáo như sau:

a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án hình sự mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó giải quyết;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Công an cấp xã;

c) Trưởng Công an cấp huyện giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh;

e) Tư lệnh Quân khu và tương đương giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

g) Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự;

h) Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của người được giao quản lý, giáo dục phạm nhân.

2. Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 169. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, người có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV
**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
TRONG QUẢN LÝ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Điều 170. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong quản lý nhà nước về thi hành án hình sự

1. Thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án hình sự trong phạm vi cả nước.
2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án hình sự.
3. Phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự.
4. Định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án hình sự.

Điều 171. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an trong quản lý công tác thi hành án hình sự

1. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án hình sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự;
 - b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về thi hành án hình sự; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự;
 - c) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về thi hành án hình sự trái với quy định của Luật này;
 - d) Ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về thi hành án hình sự;
 - đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự;
 - e) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân; quyết định thành lập cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân theo quy định của Luật này; đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức Công an nhân dân trong thi hành án hình sự; bồi dưỡng, huấn luyện, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự;
 - g) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát hỗ trợ tư pháp thực hiện phối hợp truy bắt người chấp hành án bỏ trốn; áp giải người có quyết định thi hành án hình sự để thi hành án; giải tán, tạm giữ người có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án; phối hợp đơn vị vũ trang nhân dân khác và chính quyền địa phương để chủ động triển khai lực lượng hỗ trợ thi hành án hình sự trong

trường hợp cần thiết; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này;

h) Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án hình sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này;

i) Quyết định kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm điều kiện cho hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự;

k) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thi hành án hình sự;

l) Tổng kết công tác thi hành án hình sự;

m) Ban hành và thực hiện chế độ thống kê về thi hành án hình sự;

n) Báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hình sự.

2. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giam, tạm giữ để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 5 năm trở xuống không phải là người chưa thành niên, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy để phục vụ việc tạm giam, tạm giữ. Số lượng người chấp hành án phạt tù phục vụ việc tạm giam, tạm giữ được tính theo tỷ lệ trên tổng số người bị tạm giam, tạm giữ nhưng tối đa không vượt quá 15%.

Điều 172. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong quản lý công tác thi hành án hình sự

1. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý công tác thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân;

b) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân; quyết định thành lập các cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật này;

c) Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tư pháp trong việc xây dựng chương trình giáo dục pháp luật, giáo dục công dân; phối hợp với Bộ Công an trong việc tổng kết, thống kê, báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hình sự;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ thi hành án hình sự cho cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân;

đ) Khen thưởng, kỷ luật đối với quân nhân làm công tác thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân;

e) Chỉ đạo lực lượng Cảnh vệ tư pháp thực hiện phối hợp truy bắt người chấp hành án bỏ trốn; áp giải người có quyết định thi hành án hình sự để thi

hành án; giải tán, tạm giữ người có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án; phối hợp đơn vị vũ trang nhân dân khác và chính quyền địa phương để chủ động triển khai lực lượng hỗ trợ thi hành án hình sự trong trường hợp cần thiết; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này;

g) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật này;

h) Quản lý, lập kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giam, tạm giữ để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 5 năm trở xuống không phải là người chưa thành niên, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy để phục vụ việc tạm giam, tạm giữ. Số lượng người chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam được tính theo tỷ lệ trên tổng số người bị tạm giam, tạm giữ nhưng tối đa không vượt quá 15%.

Điều 173. Nhiệm vụ, quyền hạn của Toà án nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan khác trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự.

2. Hướng dẫn Toà án các cấp trong việc ra quyết định thi hành án hình sự; phối hợp với cơ quan, tổ chức quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 của Luật này trong công tác thi hành án hình sự.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc tổng kết công tác thi hành án hình sự.

4. Phối hợp với Bộ Công an trong việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về công tác thi hành án hình sự.

Điều 174. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Bộ Công an, Toà án nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan khác trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự.

2. Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện việc kiểm sát thi hành án hình sự theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc tổng kết công tác thi hành án hình sự.

Điều 175. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc xây dựng chương trình giáo dục pháp luật, giáo dục công dân; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự.

2. Chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong việc cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản có liên quan đến phạm nhân là người phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, các nghĩa vụ dân sự khác hoặc được thi hành án dân sự.

Điều 176. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế trong thi hành án hình sự

Bộ Y tế phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn việc phòng, chống dịch bệnh, khám và chữa bệnh cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng; tổ chức các cơ sở chuyên khoa y tế để thực hiện biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quy định của Luật này.

Điều 177. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thi hành án hình sự

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an trong chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức lao động, dạy nghề và thực hiện chế độ, chính sách cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng.

Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là con phạm nhân không có người thân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 178. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thi hành án hình sự

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an trong chỉ đạo, hướng dẫn trong việc xây dựng chương trình, tài liệu, đào tạo giáo viên, tham gia dạy văn hoá cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 179. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án hình sự

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong thi hành các án phạt cải tạo không giam giữ, các hình phạt

bổ sung, án treo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp dưới và có chính sách phù hợp để khuyến khích sự đóng góp hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong việc tạo điều kiện để người chấp hành xong án phạt tù tìm việc làm, ổn định cuộc sống, học nghề, hòa nhập cộng đồng.

3. Yêu cầu Công an cấp tỉnh báo cáo công tác thi hành án hình sự ở địa phương.

Điều 180. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thi hành án hình sự

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong thi hành các án phạt cải tạo không giam giữ, các hình phạt bổ sung, án treo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã và có chính sách phù hợp để khuyến khích sự đóng góp hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn trong việc tạo điều kiện để người chấp hành xong án phạt tù tìm việc làm, ổn định cuộc sống, học nghề, hòa nhập cộng đồng.

3. Yêu cầu Công an cấp huyện báo cáo công tác thi hành án hình sự ở địa phương.

CHƯƠNG XV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 181. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Pháp lệnh thi hành án phạt tù ngày 08 tháng 3 năm 1993, Pháp lệnh số 01/2007/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thi hành án phạt tù hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự về thi hành án tử hình, thi hành án phạt tù, thi hành án treo, thi hành án phạt cảnh cáo, thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, thi hành án phạt trục xuất, thi hành án phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định có nội dung khác với Luật này thì áp dụng theo quy định của Luật này.

Điều 182. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.



www.LuatVietnam.vn